

ĐỀ CƯƠNG TRẮC NGHIỆM KIỂM TRA GIỮA KỲ 2. ĐỊA 11
BÀI 17,18. HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng)

1. NHẬN BIẾT

Câu 1: Hoa Kỳ có diện tích lớn

- A. thứ 2 thế giới. **B.** thứ 3 thế giới. C. thứ 4 thế giới. D. thứ 5 thế giới.

Câu 2: Hoa Kỳ là quốc gia rộng lớn nằm ở

- A. Trung Mỹ. B. Ca-ri-bê. C. Nam Mỹ. **D.** Bắc Mỹ.

Câu 3: Lãnh thổ Hoa Kỳ **không** tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương. B. Đại Tây Dương. **C.** Ấn Độ Dương. D. Thái Bình Dương.

Câu 4: Phần lãnh thổ trung tâm Hoa Kỳ nằm giữa

- A.** Ca-na-đa và khu vực Mỹ La-tinh. B. Ca-na-đa và bán đảo A-lát-xca.
C. bán đảo A-lát-xca và Mê-hi-cô. D. đảo Grin-len và Mê-hi-cô.

Câu 5: Đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ là

- A. kéo dài từ chí tuyến Bắc đến xích đạo. B. nằm hoàn toàn trong nội địa.
C. tiếp giáp với Mê-hi-cô ở phía Bắc. **D.** nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây.

Câu 6: Quần đảo Ha-oai của Hoa Kỳ nằm giữa đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương. B. Đại Tây Dương. C. Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương.

Câu 7: Lãnh thổ Hoa Kỳ phần lớn nằm trong vành đai khí hậu

- A. xích đạo. B. nhiệt đới. **C.** ôn đới. D. hàn đới.

Câu 8: Ha-oai là quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương có tiềm năng lớn về

- A. muối mỏ, hải sản. **B.** hải sản, du lịch. C. kim cương, đồng. D. du lịch, than đá.

Câu 9: Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí Hoa Kỳ cho phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Tiếp giáp với Ca-na-đa. B. Tiếp giáp với Mỹ La-tinh.
C. Tiếp giáp với các đại dương. **D.** Nằm ở bán cầu Tây.

Câu 10: Ở phía Đông Bắc Hoa Kỳ có khoáng sản chủ yếu nào sau đây?

- A. Kim loại đen. B. Kim loại màu. **C.** Năng lượng. D. Phi kim loại.

Câu 11: Ha-oai là nơi có nhiều

- A. hoang mạc. B. đầm lầy. **C.** núi lửa. D. cao nguyên.

Câu 12: Đặc điểm cơ bản của khí hậu Hoa Kỳ là

- A. có khí hậu tương đối đồng nhất.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. tạo thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.
D. phân hóa đa dạng thành nhiều đới, kiểu khác nhau.

Câu 13: Vùng có mật độ dân số cao nhất của Hoa Kỳ là

- A.** vùng Đông Bắc. B. vùng Đông Nam. C. vùng trung tâm. D. vùng phía Tây.

Câu 14: Dân cư Hoa Kỳ chủ yếu sống ở

- A. vùng nông thôn. B. vùng nội địa đất đai màu mỡ.
C. trung tâm các đô thị lớn. **D.** vùng phụ cận đô thị lớn và đô thị vệ tinh.

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Hoa Kỳ?

- A.** Nằm ở bán cầu Đông, giáp Ấn Độ Dương. B. Giáp Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
C. Tiếp giáp Ca-na-đa và khu vực Mỹ La-tinh. D. Ở trên lục địa Bắc Mỹ, giáp với Mê-hi-cô.

Câu 16: Hoa Kỳ là nền kinh tế

- A.** hàng đầu thế giới. B. ít có ảnh hưởng đối với thế giới.
C. chiếm hơn 50% của thế giới. D. có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định.

Câu 17: Ngành công nghiệp nào sau đây chiếm phần lớn trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ?

- A. Khai thác. B. Năng lượng. **C.** Chế biến. D. Điện lực.

Câu 18: Ngành nào sau đây tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kỳ?

- A. Nông nghiệp. B. Ngư nghiệp. C. Tiểu thủ công. **D.** Công nghiệp.

Câu 19: Vùng phía Tây Hoa Kỳ phát triển mạnh hoạt động lâm nghiệp, do có

- A. cao nguyên rộng. B. các bồn địa lớn. C. nhiều dãy núi trẻ. **D.** diện tích rừng lớn.

Câu 20: Khu vực kinh tế nào sau đây phát triển sớm và mạnh nhất ở Hoa Kỳ?

A. Đông Bắc. B. Trung Tây. C. Phía Nam. D. Phía Tây.

Câu 21: Trung tâm tài chính quan trọng nhất của Hoa Kỳ là

A. Niu Oóc. B. Phi-la-đen-phi-a. C. Bô-xtơn. D. Lát-vê-gát.

Câu 22: Ngành có tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của Hoa Kỳ là

A. luyện kim. B. dệt. C. điện tử - tin học. D. gia công đồ nhựa.

Câu 23: Bang A-la-xca nổi tiếng nhất với loại khoáng sản

A. Than và quặng sắt. B. Thiếc và đồng. C. Dầu mỏ và khí đốt. D. Vàng và kim cương.

Câu 24: Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ, Hoa Kỳ còn bao gồm các bộ phận nào sau đây?

A. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai. B. Quần đảo Ha-oai, quần đảo Ăng-ti Lớn.

C. Quần đảo Ăng-ti Lớn, quần đảo Ăng-ti. D. Quần đảo Ăng-ti Nhỏ, bán đảo A-la-xca.

Câu 25: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng phía Tây Hoa Kỳ?

A. Các dãy núi trẻ chạy theo hướng bắc - nam. B. Có nhiều kim loại màu như vàng, đồng, chì.

C. Tài nguyên năng lượng hết sức phong phú. D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương.

Câu 26: Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao nhất ở

A. ven Thái Bình Dương. B. ven Đại Tây Dương.

C. ven vịnh Mê-hi-cô. D. khu vực trung tâm.

Câu 27: Dân cư Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở

A. vùng nội địa và ven biển. B. vùng Đông Bắc và ven biển.

C. vùng phía bắc và ven biển. D. vùng ven biển phía tây và phía đông.

Câu 28: Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ có

A. tỉ trọng trong GDP lớn nhất. B. số lượng lao động ít nhất.

C. tốc độ tăng trưởng rất chậm. D. hàng hóa ít có sự đa dạng.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải của Hoa Kỳ hiện nay?

A. Mạng lưới đường bộ đến khắp mọi miền. B. Phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới.

C. Có số lượng sân bay nhiều nhất thế giới. D. Vận tải đường hàng hải không phát triển.

Câu 30: Địa hình phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ phân hóa thành 3 vùng là

A. vùng phía Tây, vùng trung tâm, vùng phía Đông.

B. vùng phía Bắc, vùng Trung tâm, vùng phía Nam.

C. vùng Coóc-đi-e, vùng Trung tâm, vùng núi Apalát.

D. vùng Coóc-đi-e, vùng Apalát, ven Đại Tây Dương.

Câu 31: Khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên phân bố chủ yếu ở

A. dãy A-pa-lát và đồng bằng ven Đại Tây Dương.

B. ven vịnh Mê-hi-cô, bán đảo A-la-xca.

C. bồn địa Lớn, bán đảo A-la-xca.

D. ven vịnh Mê-hi-cô, quần đảo Ha-oai.

Câu 32: Phát biểu nào sau đây đúng với kinh tế Hoa Kỳ?

A. Là siêu cường công nghiệp của thế giới. B. Chỉ đầu tư mạnh ngành khai khoáng.

C. Chỉ phát triển mạnh các ngành chế biến. D. Ít chú trọng đến ngành năng lượng.

Câu 33: Hiện nay các ngành nào sau đây của Hoa Kỳ được phát triển mạnh?

A. Luyện kim, gia công đồ nhựa, hóa dầu. B. Đóng tàu, gia công đồ nhựa, hóa chất.

C. Điện tử - tin học, hàng không - vũ trụ. D. Hàng không - vũ trụ, đóng tàu, hóa chất.

Câu 34: Hoạt động công nghiệp của Hoa Kỳ tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

A. Đông Bắc. B. Đông Nam.

C. Ven Thái Bình Dương. D. Ven vịnh Mê-hi-cô.

Câu 35: Công nghiệp Hoa Kỳ có sự dịch chuyển phân bố từ vùng Đông Bắc đến

A. vùng phía Nam và vùng phía Tây. B. vùng phía Bắc và phía Nam.

C. ven Đại Tây Dương và phía Nam. D. vùng Trung tâm và phía Bắc.

Câu 36: Nhận xét nào sau đây đúng với vùng kinh tế Phía Nam của Hoa Kỳ?

A. Là vùng phát triển sớm nhất. B. Có nhiều nhà máy thủy điện lớn.

C. Là vùng trồng rất nhiều lúa mì. D. Phát triển nhiều nông sản nhiệt đới.

Câu 37: Nhận xét nào sau đây đúng với vùng Trung Tây của Hoa Kỳ?

A. Là vùng phát triển sớm nhất. B. Công nghiệp chế biến phát triển.

C. Là vùng trồng rất nhiều lúa gạo. D. Phát triển nhiều nông sản nhiệt đới.

Câu 38: Công nghiệp Hoa Kỳ là ngành

- A. có cơ cấu ngành và sản phẩm kém đa dạng.
- B. chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- C. tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kỳ.
- D. đứng đầu thế giới về sản lượng của hầu hết các sản phẩm.

Câu 39: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ thay đổi theo hướng

- A. tăng ngành khai thác, tăng ngành chế biến.
- B. giảm ngành chế biến, tăng ngành khai thác.
- C. giảm ngành truyền thống, tăng ngành hiện đại.
- D. giảm ngành hiện đại, tăng ngành truyền thống.

Câu 40: Ngành công nghiệp chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ là

- A. chế biến, chế tạo.
- B. khai khoáng.
- C. sản xuất điện.
- D. điện tử - tin học.

Câu 41: Hình thức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp Hoa Kỳ là

- A. hộ gia đình.
- B. thể tổng hợp nông nghiệp.
- C. trang trại
- D. hợp tác xã nông nghiệp.

2. THÔNG HIỂU.

Câu 1: Nhận định nào sau đây **không** đúng với đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ?

- A. Nằm ở bán cầu Tây và tiếp giáp với Mê-hi-cô ở phía Nam.
- B. Có vị trí tiếp giáp với Ca-na-đa và giáp khu vực Mĩ La-tinh.
- C. Nằm giữa hai đại dương là Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.
- D. Ở trung tâm lục địa Bắc Mĩ và tiếp giáp Thái Bình Dương.

Câu 2: Vùng phía Đông Hoa Kỳ có

- A. các dãy núi trẻ chạy theo hướng bắc - nam.
- B. có nhiều kim loại màu như vàng, đồng, chì.
- C. tài nguyên năng lượng hết sức phong phú.
- D. các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương.

Câu 3: Lãnh thổ rộng lớn của Hoa Kỳ làm cho tự nhiên thay đổi từ

- A. Bắc xuống Nam, từ thấp lên cao.
- B. Tây sang Đông, từ thấp lên cao.
- C. thấp lên cao, ven biển vào nội địa.
- D. Bắc xuống Nam, Đông sang Tây.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Có quy mô đứng thứ ba thế giới.
- B. Dân số tăng nhanh là do nhập cư.
- C. Người nhập cư đa số từ châu Âu.
- D. Tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng giảm.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Quy mô số dân đứng thứ ba thế giới.
- B. Tỉ lệ gia tăng dân số thuộc loại thấp.
- C. Dân nhập cư hầu hết là người châu Á.
- D. Người dân Mỹ La-tinh nhập cư nhiều.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ hiện nay?

- A. Gia tăng tự nhiên thấp.
- B. Tuổi thọ trung bình cao.
- C. Nhóm tuổi trên 65 tăng.
- D. Có cơ cấu dân số trẻ.

Câu 7: Đặc điểm ngành dịch vụ ở Hoa Kỳ là

- A. chiếm hơn 80% GDP, phát triển mạnh hàng đầu thế giới.
- B. trị giá xuất, nhập khẩu lớn, các mặt hàng xuất khẩu ít đa dạng.
- C. Doanh thu và số lượt khách du lịch quốc tế đến còn thấp.
- D. Một số loại hình giao thông vận tải chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp điện của Hoa Kỳ?

- A. Dẫn đầu thế giới về thủy điện.
- B. Dẫn đầu thế giới về năng lượng tái tạo.
- C. Thủy điện phát triển chủ yếu ở phía Nam.
- D. Vùng phía Đông rất hạn chế về thủy điện.

Câu 9: Vùng phía Tây Hoa Kỳ có

- A. dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.
- B. than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.
- C. các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương rộng.
- D. các dãy núi cao, bồn địa, cao nguyên, hoang mạc.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động tài chính của Hoa Kỳ?

- A. Có hàng nghìn tổ chức ngân hàng, tài chính.
- B. Thu hút nhiều triệu lao động khắp đất nước.
- C. Tạo ra rất nhiều lợi thế và các nguồn thu lớn.
- D. Chỉ tập trung phát triển mạnh mẽ trong nước.

Câu 11: Phía bắc của vùng Trung tâm Hoa Kỳ phát triển mạnh chăn nuôi bò, chủ yếu do có

- A. gò đồi thấp. **B.** đồng cỏ rộng. C. đồng bằng rộng. D. sông nhiều nước.

Câu 12: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên của A-la-xca?

- A. Bán đảo rộng lớn. **B.** Đồng bằng màu mỡ.
C. Ở tây bắc Bắc Mỹ. D. Có địa hình đồi núi.

Câu 13: Than đá và quặng sắt tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây của Hoa Kỳ?

- A. Vùng phía Tây và Trung tâm. **B.** Vùng phía Đông và Trung tâm.
C. Vùng Trung tâm và A-la-xca. D. Vùng phía Đông và đảo Ha-oai.

Câu 14: Hoạt động điện lực nào sau đây ở Hoa Kỳ **không** sử dụng nguồn năng lượng sạch, tái tạo?

- A.** Nhiệt điện. B. Địa nhiệt. C. Điện gió. D. Điện Mặt Trời.

Câu 15: Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Thái Bình Dương với

- A. các nước châu Phi và vùng Nam Mỹ. **B.** Nhật Bản và các nước Đông Á.
C. Liên Bang Nga và các nước châu Âu. D. Ấn Độ và nhiều nước ở Nam Á.

Câu 16: Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Đại Tây Dương với

- A. các nước châu Phi và Nam Mỹ. B. Nhật Bản và các nước Đông Á.
C. các nước châu Phi và châu Âu. D. Ấn Độ và nhiều nước ở Nam Á.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Hoa Kỳ?

- A. Thiên nhiên đa dạng. B. Khoáng sản phong phú.
C. Thị trường nội địa lớn. **D.** Lãnh thổ là quần đảo.

Câu 19: Than và sắt tập trung nhiều nhất ở khu vực nào của Hoa Kỳ?

- A. Ven Thái Bình Dương. B. Ven Đại Tây Dương.
C. Vịnh Mê-hi-cô. **D.** Xung quanh vùng Ngũ Hồ.

Câu 20. Đặc điểm địa hình vùng phía đông Hoa Kỳ

- A. là khu vực cao nhất, có nhiều dãy núi trẻ, đồ sộ.
B. bao gồm nhiều bồn địa, cao nguyên rộng lớn.
C. gồm núi già A-pa-lát và dải đồng bằng ven Đại Tây Dương.
D. khu vực có nhiều đồng bằng rộng lớn trải dài từ bắc xuống nam.

Câu 21. Lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ chủ yếu nằm trong đới khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt đới và cận nhiệt. B. Cận nhiệt và hàn đới.
C. Nhiệt đới và ôn đới. **D.** Ôn đới và cận nhiệt.

Câu 22. Ý nào dưới đây **không** đúng khi nói về hệ thống sông, hồ ở Hoa Kỳ?

- A. Hoa Kỳ có nhiều hệ thống sông, hồ lớn.
B. Nguồn cung cấp nước cho sông, hồ đa dạng.
C. Hệ thống sông, hồ ít hoặc không có giá trị về kinh tế - xã hội.
D. Sông ngòi chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Câu 23: Lợi ích lớn nhất do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

- A.** lao động có trình độ cao. B. nguồn vốn đầu tư lớn.
C. có nền văn hóa đa dạng. D. đa dạng về chủng tộc.

Câu 24: Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A.** Vùng phía Tây và vùng phía Đông. B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
C. Vùng Trung tâm và ở vùng A-la-xca. D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

Câu 25: Thảm thực vật Hoa Kỳ phân hóa đa dạng chủ yếu là do

- A. có lịch sử phát triển lâu đời. B. có nhiều sông, hồ.
C. khí hậu phân hóa đa dạng. D. địa hình phân hóa đa dạng.

Câu 26: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Dân đông nhờ một phần lớn vào nhập cư. B. Người châu Âu chiếm đa số dân cư.
C. Chi phí đầu tư ban đầu cho nhập cư cao. D. Người nhập cư là nguồn lao động lớn.

Câu 27: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với thành phần dân cư của Hoa Kỳ?

- A. Có nhiều chủng tộc và dân tộc khác nhau. B. Phần lớn dân số có nguồn gốc châu Âu.
C. Dân cư từ châu Á đến gần đây tăng mạnh. **D.** Người Anh diêng chiếm tỉ lệ nhiều nhất.

Câu 28: Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đang mở rộng xuống các bang

- A. phía Tây và ở ven Thái Bình Dương. **B.** phía Nam và ven Thái Bình Dương.
C. phía Tây Nam và ven vịnh Mê-hi-cô. D. ven Thái Bình Dương và phía Bắc.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tình hình nhập cư của Hoa Kỳ?

- A. Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.
- B. Quá trình nhập cư đã tạo nên nền văn hóa độc đáo.
- C. Hiện nay, người nhập cư đến Hoa Kỳ chủ yếu từ Châu Phi.
- D. Người nhập cư đem lại nguồn lao động có trình độ, giàu kinh nghiệm.

Câu 30: Đặc điểm cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ là.

- A. cơ cấu nền kinh tế Hoa Kỳ kém đa dạng.
- B. công nghiệp chiếm tỉ trọng rất cao trong cơ cấu GDP.
- C. tỉ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh chóng.
- D. đang tập trung vào lĩnh vực có trình độ khoa học – công nghệ cao.

Câu 31: Nền nông nghiệp Hoa Kỳ

- A. mạnh mún, nhỏ lẻ.
- B. có qui mô lớn, năng suất cao.
- C. chỉ phát triển ngành trồng trọt.
- D. tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.

Câu 32: Đặc điểm ngành lâm nghiệp Hoa Kỳ là

- A. chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm.
- B. chiếm tỉ trọng hơn 1% cơ cấu GDP.
- C. có quy mô lớn và mang tính công nghiệp.
- D. chỉ có hoạt động khai thác, không có trồng rừng.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành ngoại thương của Hoa Kỳ?

- A. Có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- B. Là cường quốc về ngoại thương của thế giới.
- C. Là nước xuất siêu với giá trị ngày càng lớn.
- D. Hoa Kỳ xuất, nhập khẩu rất nhiều loại sản phẩm.

Câu 34: Đặc điểm dân cư của Hoa Kỳ là

- A. đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số thấp và mức độ đô thị hóa cao.
- B. ít dân, tỉ lệ gia tăng dân số thấp và mức độ đô thị hóa chậm.
- C. đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số cao và mức độ đô thị hóa chậm.
- D. ít dân, tỉ lệ gia tăng dân số thấp và mức độ đô thị hóa chưa cao.

Câu 35: Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến công tác bảo vệ rừng ở Hoa Kỳ là

- A. khai thác bừa bãi.
- B. mưa lớn, lũ lụt.
- C. cháy rừng.
- D. bão, lốc xoáy.

Câu 36: Thuận lợi chủ yếu để phát triển kinh tế của Hoa Kỳ **không** phải là

- A. tài nguyên thiên nhiên giàu có.
- B. nguồn lao động kĩ thuật dồi dào.
- C. đất nước tránh được chiến tranh.
- D. phát triển từ nước tư bản lâu đời.

Câu 37: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với kinh tế Hoa Kỳ?

- A. Tổng GDP lớn nhất thế giới.
- B. GDP bình quân đầu người cao.
- C. Công nghiệp khai thác nhỏ bé.
- D. Nông nghiệp đứng đầu thế giới.

Câu 38: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương của Hoa Kỳ?

- A. Chiếm tỉ trọng lớn trong GDP.
- B. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn.
- C. Giá trị nhập siêu ngày càng tăng.
- D. Luôn là một nước xuất siêu rất lớn.

Câu 39: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động du lịch của Hoa Kỳ?

- A. Ngành du lịch phát triển mạnh mẽ.
- B. Du khách hầu hết là khách nội địa.
- C. Có được doanh thu hàng năm lớn.
- D. Cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại.

Câu 40: Công nghiệp của Hoa Kỳ chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành cần nhiều

- A. tri thức và tạo ra giá trị sản xuất cao.
- B. nguyên liệu và tạo ra sản lượng lớn.
- C. năng lượng, tạo hàng xuất khẩu tốt.
- D. lao động, tạo ra giá trị tiêu dùng tốt.

Câu 41: Đặc điểm nền kinh tế Hoa Kỳ

- A. nền kinh tế chưa phát triển mạnh.
- B. nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- C. nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất, nhập khẩu.
- D. nền kinh tế ứng dụng khoa học - kĩ thuật ở mức độ thấp.

Câu 42: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Tốc độ gia tăng tự nhiên thấp.
- B. Dân số tăng chậm.
- C. Thành phần dân tộc đa dạng.
- D. Dân số đang già đi.

Câu 43: Kiểu khí hậu nào sau đây phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm Hoa Kỳ?

- A. Ôn đới lục địa và hàn đới.
C. Cận nhiệt đới và ôn đới.
Câu 44: Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?
A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm.
B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
C. vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca.
D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.
Câu 45: Ngành nào sau đây hoạt động khắp thế giới, tạo nguồn thu lớn và lợi thế cho kinh tế của Hoa Kỳ?
A. Ngân hàng và tài chính.
B. Du lịch và thương mại.
C. Hàng không và viễn thông.
D. Vận tải biển và du lịch.
Câu 46: Tài nguyên chủ yếu ở vùng phía Tây Hoa Kỳ là
A. Rừng, kim loại màu và dầu mỏ.
C. Rừng, thủy điện, kim loại màu.
B. Rừng, kim loại đen, kim loại màu.
D. Rừng, thủy điện, than đá, dầu khí.
Câu 47: Hiện nay, ngành hàng không - vũ trụ của Hoa Kỳ phân bố tập trung ở khu vực nào sau đây?
A. Vùng núi Cooc-đi-e và ven Ngũ Hồ.
C. Ven Thái Bình Dương và phía nam.
B. Ở vùng phía nam và Trung tâm.
D. Vùng Đông Bắc và ven Ngũ Hồ.
Câu 48: Động lực phát triển nền kinh tế của Hoa Kỳ là
A. sức mua của dân cư lớn.
C. chính sách phát triển tốt.
B. bán sản phẩm công nghiệp.
D. chuyên môn hoá sản xuất.
Câu 49: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng phía Đông Hoa Kỳ?
A. Dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.
D. Các bồn địa và cao nguyên với khí hậu khô hạn.
B. Than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.
C. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương rộng.
Câu 50: Vùng Trung tâm Hoa Kỳ có
B. đồng bằng do phù sa sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp.
A. than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.
C. trữ năng thủy điện lớn và diện tích rừng rất lớn.
D. dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.

4. VẬN DỤNG CAO.

Câu 17. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ CỦA HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2005 – 2020.

Năm	2005	2010	2015	2020
Khách du lịch quốc tế đến (triệu lượt người)	71,5	162,3	176,9	45,0
Doanh thu du lịch quốc tế (triệu USD)	116 682	61 821	230 570	84 205

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch quốc tế của Hoa Kỳ, giai đoạn 2005 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.
C. Kết hợp.
B. Miền.
D. Đường.

Câu 18. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960 - 2020

Năm	1960	1980	2000	2005	2020
Số dân (triệu người)	180,7	227,2	282,2	296,5	331,5

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô dân số Hoa Kỳ, giai đoạn 1960 – 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Cột, tròn.
C. Cột, đường.
B. Cột, miền.
D. Đường, kết hợp.

Câu 19. Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm Trị giá	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,5	2 794,8	2 776,1

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A.** Miền, cột. **B.** Tròn, đường.
C. Kết hợp, cột. **D.** Đường, cột.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2010	2015	2020
Số dân (<i>triệu người</i>)	282,2	309,3	320,7	331,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	79,1	80,8	81,7	82,7

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ dân thành thị của Hoa Kỳ, giai đoạn 2010 – 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A.** Kết hợp.
C. Tròn.
- B.** Cột.
D. Đường.

Câu 21. Cho bảng số liệu sau:

QUI MÔ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2005 - 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Quy mô GDP (tỉ USD)	13	15	18	22 996,1
Tốc độ tăng trưởng (%)	3,5	2,7	2,7	5,7

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ, giai đoạn 2005 – 2021, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột.** **B. Kết hợp.**
C. Tròn. **D. Đường.**

Câu 22. Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
CỦA HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm m	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,5	2 794,8	2 776,1
Tổng số	2 573,3	3 343,1	3 246,7	5 062,3	4 824,7

Theo bảng số liệu, để thể hiện tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A.** Tròn, cột, đường.
C. Cột, đường, miên.
- B.** Tròn, đường, kết hợp.
D. Đường, miên, tròn.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

“ Hoa Kỳ là một đất nước được thành lập và xây dựng bởi những người nhập cư từ khắp nơi trên thế giới. Kết quả là, đây là nơi có nhiều người nhập cư hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Tính đến năm 2021, hơn 45,3 triệu người sống ở Mỹ là người sinh ra ở nước ngoài, chiếm khoảng 1/5 số người di cư trên thế giới”

- a) Nguồn lao động nhập cư thường có thành phần đơn giản và giá nhân công rẻ.
- b) Người nhập cư có nhiều màu da và chủng tộc khác nhau.
- c). Nguồn lao động nhập cư thường có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm.
- d) Dân cư Hoa Kỳ chủ yếu thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it

→ **Đáp án: b, c: đúng; a,d: sai.**

Câu 2. Cho đoạn thông tin sau:

Hoa Kỳ là quốc gia có lãnh thổ rộng lớn, với khoảng 9,5 triệu km². Hoa Kỳ nằm gần như ở bán cầu Tây, phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ kéo dài từ 49°23'B đến 24°32'B và từ 67°T đến 124°44'T. Phía bắc Hoa Kỳ giáp với Canada, phía nam giáp với Mêhicô. Bang Alaska giáp với Canada ở phía đông, Bắc Băng Dương ở phía bắc. Phía đông và phía tây là hai đại dương lớn: Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

- a) Phần lớn Hoa Kỳ nằm trong đới khí hậu nhiệt đới.
- b) Hoa Kỳ là quốc gia rộng lớn nhất ở Bắc Mỹ.
- c) Lãnh thổ rộng lớn của Hoa Kỳ làm cho tự nhiên thay đổi từ bắc xuống nam, từ thấp lên cao.
- d) Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Đại Tây Dương với các nước Châu Phi và Châu Âu.

→ **Đáp án: b, c, d: đúng; a: sai.**

Câu 3: Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích rộng lớn, khoảng 9,8 triệu km². Lãnh thổ Hoa Kỳ bao gồm: phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai. Lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên phân hóa, tạo điều kiện phát triển kinh tế đa dạng”

- a) Bán đảo A-la-xca nằm ở phía tây nam của Bắc Mỹ, có địa hình chủ yếu là đồi núi.
- b) Quần đảo Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương, là địa điểm thu hút khách du lịch.
- c) Phần trung tâm Bắc Mỹ có khí hậu chủ yếu là kiểu khí hậu ôn đới và cận nhiệt.
- d) Sông ngòi ở phía đông Hoa Kỳ có nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa.

→ **Đáp án: b, c: đúng; a,d: sai.**

Câu 4: Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ có ngành nông nghiệp phát triển, đứng đầu thế giới về sản lượng ngũ cốc (lúa mì, ngô...). Mặc dù nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1% GDP nhưng sản phẩm nông nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn, khoảng 75 - 80 tỉ USD mỗi năm. Lương thực được sản xuất ra rất an toàn, có chất lượng cao, phong phú và giá cả phải chăng. Nền nông nghiệp Hoa Kỳ cũng đạt được sự dồi dào và đa dạng nhất trên thế giới.

- a) Chuyên vành đai chuyên canh sang các vùng sản xuất nhiều loại nông sản.
- b) Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
- c) Tăng số lượng trang trại cùng với tăng diện tích bình quân mỗi trang trại.
- d) Giảm xuất khẩu nông sản để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

→ **Đáp án: a, b, d: đúng; c: sai.**

Câu 5: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960 - 2020

Năm	1960	1980	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	186,7	229,5	282,2	309,0	331,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	1,6	0,94	1,14	0,88	0,59

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- a) Số dân Hoa Kỳ liên tục tăng ở giai đoạn 1960 - 2020.
- b) Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu là do tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên tăng nhanh.
- c) Người nhập cư đã đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động có trình độ cao, đa dạng về văn hóa.
- d) Các dạng biểu đồ thích hợp thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ giai đoạn 1960 – 2020 là cột, đường, kết hợp.

→ **Đáp án: a, c, d: đúng; b: sai.**

Câu 6: Cho thông tin sau:

Vườn quốc gia Ye-lô-xton nằm ở bang Oai-ô-minh, Môn-ta-na và Ai-đa-hô của Hoa Kỳ. Được thành lập vào ngày 1/3/1872 có diện tích hơn 8900 km², Ye-lô-xton là vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới với hệ động, thực vật hoang dã phong phú, có giá trị cao. Đặc biệt có các điểm địa nhiệt, nổi tiếng nhất là mạch nước phun Ô-phát-phun.

(Nguồn: khoaoc.tv)

- a) Ye-lô-xton là vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới có hệ động thực vật hoang dã phong phú.

- b) Là vườn quốc gia có giá trị khai thác năng lượng trong lòng đất.
 c) Được thành lập vào thế kỉ 19, có diện tích hơn 8900 km².
 d) Vườn quốc gia mang lại giá trị kinh tế cao, cho phép khai thác động thực vật và gỗ quý.

→ **Đáp án: a, b, c: đúng; d: sai.**

Câu 7. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 2000 - 2018 (Đơn vị:%)

Năm	2000	2002	2004	2006	2018
Nhập khẩu	61,7	63,4	65,1	61,7	58,1
Xuất khẩu	38,3	36,6	34,9	38,3	41,9

- a) Tỷ trọng giá trị nhập khẩu liên tục tăng.
 b) Chênh lệch tỷ trọng giá trị nhập khẩu và xuất khẩu năm 2018 là thấp nhất.
 c) Hoa Kỳ là nước xuất siêu.
 d) Tỷ trọng giá trị xuất khẩu tăng 1,09 lần.

→ **Đáp án: b, d: đúng; a, c: sai.**

Câu 8. Cho thông tin sau: Hoa Kỳ là đất nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới.

- a) Có hệ thống giao thông hiện đại với đầy đủ các loại hình.
 b) Thị trường tài chính lớn, có sức ảnh hưởng tới toàn cầu.
 c) Là cường quốc về hàng không vũ trụ.
 d) Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP.

→ **Đáp án: a, b, c: đúng; d: sai.**

Câu 9. Cho bảng số liệu: CƠ CẤU GDP CỦA HOA KỲ, NĂM 2010 VÀ 2020 (Đơn vị:%)

Năm	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,0	1,1
Công nghiệp, xây dựng	19,3	18,4
Dịch vụ	76,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,4	0,4

- a) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng tăng nhẹ.
 b) Tỷ trọng dịch vụ luôn cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ và ngày càng tăng.
 c) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng giá trị vẫn rất lớn.
 d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2010 và 2020.

→ **Đáp án: a, b, c: đúng; d: sai.**

Câu 10. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	282,2	295,5	309,3	320,7	331,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,2	0,9	0,9	0,8	0,6

- a) Số dân của Hoa Kỳ tăng nhanh nhưng không liên tục.
 b) Tỷ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ tăng dần qua các năm.
 c) Số dân Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu do nhập cư.
 d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 - 2020.

→ **Đáp án: c: đúng; a, b, d: sai.**

Câu 11: Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, cách xa các trung tâm kinh tế khác: giáp Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, dễ dàng giao lưu với các nước khác trên Thế giới bằng đường biển; tiếp giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô là những quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú, đồng thời là những thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- a) Không bị 2 cuộc chiến tranh tàn phá.
 b) Thu hút mạnh lực lượng lao động từ khắp nơi trên thế giới.
 c) Hiện tại vẫn độc chiếm thị trường Nam Mỹ.
 d) Việc trao đổi hàng hóa giữa Hoa Kỳ và Ca-na-đa chủ yếu bằng đường bộ.

→ **Đáp án: a, b, c: đúng; d: sai.**

Câu 12: Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ là một đất nước được thành lập và xây dựng bởi những người nhập cư từ khắp nơi trên thế giới. Kết quả là, đây là nơi có nhiều người nhập cư hơn bất kỳ quốc gia nào khác. Tính đến năm 2021, hơn 45,3 triệu người sống ở Mỹ là người sinh ra ở nước ngoài, chiếm khoảng 1/5 số người di cư trên thế giới.

- a) Nguồn lao động nhập cư thường có thành phần đơn giản và giá nhân công rẻ.
- b) Người nhập cư có nhiều màu da và chủng tộc khác nhau.
- c) Nguồn lao động nhập cư thường có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm.
- d) Dân cư Hoa Kỳ chủ yếu thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it.

→ **Đáp án: b, c: đúng; a,d: sai.**

Câu 13: Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích rộng lớn, khoảng 9,8 triệu km². Lãnh thổ Hoa Kỳ bao gồm: phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai. Lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên phân hóa, tạo điều kiện phát triển kinh tế đa dạng.

- a) Bán đảo A-la-xca nằm ở phía tây nam của Bắc Mỹ, có địa hình chủ yếu là đồi núi.
- b) Quần đảo Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương, là địa điểm thu hút khách du lịch.
- c) Phần trung tâm Bắc Mỹ có khí hậu chủ yếu là kiểu khí hậu ôn đới và cận nhiệt.
- d) Sông ngòi ở phía đông Hoa Kỳ có nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa.

→ **Đáp án: b, c: đúng; a,d: sai.**

Câu 14: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sau đây đúng, sai về vị trí địa lý và lãnh thổ Hoa Kỳ?

- a) Lãnh thổ rộng lớn bao gồm phần nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bán đảo Alaxca và quần đảo Ha-oai.
- b) Phần lãnh thổ Trung tâm Bắc Mỹ nằm giữa hai đại dương lớn, tiếp giáp với Canada và khu vực Mỹ La Tinh.

- c) Bán đảo Alaxca nằm ở phía Đông bắc của Bắc Mỹ và quần đảo Haoai nằm giữa Đại tây Dương.
- d) Lãnh thổ Hoa Kỳ trải dài trong cả hai bán cầu là bán cầu bắc và bán cầu nam.

→ **Đáp án: a, b: đúng; c,d: sai.**

Câu 15: Cho thông tin sau:

Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, cách xa các trung tâm kinh tế khác; giáp Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, dễ dàng giao lưu với các nước khác trên thế giới bằng đường biển; tiếp giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô là những quốc gia có nguồn tài nguyên phong phú, đồng thời là những thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- a) Hoa Kỳ nằm gần các trung tâm kinh tế nên dễ dàng giao lưu phát triển kinh tế.
- b) Giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô nên có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- c) Giáp các đại dương trên thế giới nên thuận lợi để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
- d) Do nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây nên chịu sự tàn phá của hai cuộc đại chiến thế giới.

→ **Đáp án: b,c: đúng; a,d: sai.**

Câu 16. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA HOA KỲ, NĂM 2010 VÀ 2020 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,0	1,1
Công nghiệp, xây dựng	19,3	18,4
Dịch vụ	76,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,4	0,4

- a) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng tăng nhẹ.

- b) Tỷ trọng dịch vụ luôn cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ và ngày càng tăng.

- c) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng giá trị vẫn rất lớn.

- d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2010 và 2020.

→ **Đáp án: b,c: đúng; a,d: sai.**

Câu 17: Cho bảng số liệu:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000- 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2019	2020
Tiêu chí						
GDP (tỉ USD)	10250,9	13039,2	15049,0	18206,0	21372,6	20893,7
Tốc độ tăng trưởng GDP(%)	4,1	3,5	2,7	2,7	2,3	-3,4

- a) GDP có xu hướng tăng đều qua các năm.
b) Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm.
c) Giai đoạn 2015-2019 GDP của Hoa Kỳ tăng nhanh nhất.
d) Giai đoạn 2019-2020 tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất và đạt giá trị âm.

→ **Đáp án: b,c,d: đúng; a: sai.**

Câu 18 : Cho bảng số liệu

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960-2020

Năm	1960	1980	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	180,7	227,2	282,2	309,0	331,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,7	1,0	1,2	0,9	0,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

- a) Dân số của Hoa Kỳ có xu hướng giảm.
b) Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Hoa Kỳ tăng.
c) Quy mô dân số Hoa Kỳ năm 2020 gấp khoảng 1,83 lần năm 1960.
d) Tỷ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ năm 2020 bằng $\frac{1}{2}$ năm 2000.

→ **Đáp án: c,d: đúng; a,b: sai.**

Câu 19. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	282,2	295,5	309,3	320,7	331,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,2	0,9	0,9	0,8	0,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- a) Số dân của Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 -2020 tăng liên tục.
b) Tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ giảm liên tục qua các năm.
c) Năm 2000, Hoa Kỳ có tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ cao nhất.
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số Hoa Kỳ, giai đoạn 2000-2020.

→ **Đáp án: a,c: đúng; b,d: sai.**

Câu 20: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000-2020.

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Trị giá					
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: WB, 2022)

- a) Giá trị nhập khẩu luôn thấp hơn xuất khẩu.
b) Cán cân xuất khẩu của Hoa Kỳ luôn dương.
c) Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 2000 lớn hơn năm 2020.
d) Các dạng biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020 là tròn, miền, cột.

→ **Đáp án: d: đúng; a,b,c: sai.**

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm Trị giá	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1096,1	1301,6	1857,2	2268,5	2148,6
Nhập khẩu	1477,2	2041,45	2389,6	2794,8	2776,1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ trọng nhập khẩu trong tổng giá trị xuất nhập khẩu Hoa Kỳ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ **Đáp án: 56**

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2010	2020
Dầu mỏ	347,6	333,1	712,7

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của Hoa Kỳ năm 2020 so với năm 2000. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ **Đáp án: 205**

Câu 3: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	781,9	901,1	1 278,5	1 502,5	1 424,9
Nhập khẩu	1 259,3	1 732,7	1 969,2	2 315,3	2 406,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hoá của Hoa Kỳ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: -982**

Câu 4: Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm Sản phẩm	2000	2010	2019	2020
Than đá (triệu tấn)	974,0	983,7	640,8	484,7
Dầu mỏ (triệu tấn)	347,6	333,1	747,8	712,7
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	518,6	575,2	930,0	914,6
Điện (tỉ kwh)	4 052,3	4 394,3	4411,2	4 286,6

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng năm 2020 của điện là bao nhiêu %, coi năm 2000 = 100% (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

→ **Đáp án: 105,8**

Câu 5: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000-2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm Tiêu chí	2000	2010	2020
Xuất khẩu	1096,1	1857,2	2148,6
Nhập khẩu	1477,2	2389,6	2776,1

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính giá trị nhập siêu trung bình của Hoa Kỳ giai đoạn 2000-2015? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ **Đáp án: 514**

Câu 4: Cho bảng số liệu

GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2005-2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2005	2014	2018	2020
GDP	13,039	17,550	20,527	20,893

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2020 so với năm 2005? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ Đáp án: 160

Câu 6: Cho bảng số liệu:

GDP CỦA HOA KỲ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2020(Đơn vị: tỉ USD)

Châu lục/quốc gia	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi
GDP	20 893,74	20 796,66	32 797,13	2 350,14

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu năm 2020, GDP của Hoa Kỳ gấp bao nhiêu lần GDP của châu Phi? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

→ Đáp án: 8,9

Câu 7: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2010	2020
Dầu mỏ	347,6	333,1	712,7

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của Hoa Kỳ năm 2020 so với năm 2000. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ Đáp án: 205

Câu 8: Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ là 4924,7 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ là – 627,5 tỉ USD. Tính trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ Đáp án: 2776

Câu 9. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2005 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2005	2010	2015	2021
Giá trị GDP	13039,2	15048,9	18206,0	22996,1

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2021 so với năm 2005 (coi 2005 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ Đáp án: 176

Câu 10: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	781,9	901,1	1 278,5	1 502,5	1 424,9
Nhập khẩu	1 259,3	1 732,7	1 969,2	2 315,3	2 406,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hoá của Hoa Kỳ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ Đáp án: -982

Câu 11. Biết trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ là 2148,6 tỉ USD, trị giá nhập khẩu là 2776,1 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ Đáp án: -628

Câu 12. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2005 – 2021
 (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2005	2010	2015	2021
Giá trị GDP	13039,2	15048,9	18206,0	22996,1

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2021 so với năm 2005 (coi 2005 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ **Đáp án: 196**

Câu 13. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA HOA KỲ SO VỚI THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Châu lục/quốc gia	Toàn thế giới	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi
GDP	84906,81	20893,74	20796,66	32797,13	2350,14

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng GDP của Hoa Kỳ so với thế giới (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ **Đáp án: 25**

Câu 14: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỔNG SỐ DÂN CỦA HOA KỲ NĂM 2020

(Đơn vị: triệu người)

Số dân thành thị	Tổng số dân
273,9	331,5

(Trích nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Dựa vào bảng số liệu trên, tính tỉ lệ dân thành thị của Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ **Đáp án: 83**

Câu 15: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA HOA KỲ NĂM 2020

Diện tích (triệu km ²)	Số dân (triệu người)
9,8	331,5

(Trích nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính mật độ dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

→ **Đáp án: 34**

Câu 16. Biết trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ là 2148,6 tỉ USD, trị giá nhập khẩu là 2776,1 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ **Đáp án: 4925**

Câu 17. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA HOA KỲ SO VỚI THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Châu lục/quốc gia	Toàn thế giới	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi
GDP	84906,81	20893,74	20796,66	32797,13	2350,14

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng GDP của Hoa Kỳ so với thế giới (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ **Đáp án: 25**

Câu 18: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Trị giá					
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên. Tính tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ năm 2020 tăng bao nhiêu lần so với năm 2000? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

→ **Đáp án: 1,91**

Câu 19: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên. Tính tỉ trọng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

→ **Đáp án: 43,6**

Câu 20. Năm 2020, Hoa Kỳ có 45,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế đến và đạt doanh thu du lịch quốc tế là 84 205 triệu USD (Nguồn: WB, 2022). Tính bình quân chi tiêu du lịch của khách quốc tế đến Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/người)?

→ **Đáp án: 1871**

Câu 21. Theo số liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới: Năm 2022, GDP của Hoa Kỳ là 25439,7 tỉ USD, GDP của Trung Quốc đạt 17963,2 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2022, GDP của Hoa Kỳ gấp bao nhiêu lần GDP của Trung Quốc (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

→ **Đáp án: 1,4**

Câu 22. Đầu tư ra nước ngoài của toàn thế giới năm 2021 là 2 120,2 tỉ USD; trong đó đầu tư ra nước ngoài của Hoa Kỳ là 421,8 tỉ USD. Tính tỷ lệ đầu tư ra nước ngoài của Hoa Kỳ so với thế giới năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

→ **Đáp án: 20**

Câu 23. Năm 2020, dân số của Hoa Kỳ là 331,5 triệu người; GDP là 20 893,7 tỉ USD. Tính thu nhập bình quân đầu người của của Hoa Kỳ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn USD/ người)

63

Câu 24. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA HOA KỲ, NĂM 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2020
Từ 0 đến 14 tuổi	18,4
Từ 15 đến 64 tuổi	65,0
Từ 65 tuổi trở lên	316,6

Căn cứ vào bảng số liệu, tính số dân trong nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi, biết tổng số dân Hoa Kỳ năm 2020 là 331,5 triệu người. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

→ **Đáp án: 61**

Câu 25. Số dân đầu năm 2020 của Hoa Kỳ là 329,511 triệu người, số dân cuối năm 2020 của Hoa Kỳ là 331,5 triệu người. Tính tỉ lệ gia tăng dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

→ **Đáp án: 0,6**

Câu 25. Năm 2020, biết trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ là 2148,6 tỉ USD, Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ là – 627,5 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ **Đáp án: 4925**

Câu 26. Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020 là 4924,7 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu so với trị giá nhập khẩu là 77,4%. Tính trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ USD)

→ Đáp án: 2149

BÀI 19,20 . LIÊN BANG NGA

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng)

1. NHẬN BIẾT

Câu 1: Lãnh thổ của Liên bang Nga

A. rộng nhất thế giới.

B. nằm hoàn toàn ở châu Âu.

C. giáp Ấn Độ Dương.

D. liền kề với Đại Tây Dương.

Câu 2: Liên bang Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

A. Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương.

B. Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương.

C. Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.

D. Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Liên bang Nga?

A. Nằm ở châu lục Á, Âu.

B. Nằm ở bán cầu Bắc.

C. Giáp với Thái Bình Dương.

D. Giáp với Đại Tây Dương.

Câu 4: Ranh giới tự nhiên giữa châu Á và châu Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga là

A. sông ô-bi.

B. sông I-ê-nít-xây.

C. dãy U-ran.

D. sông Lê-na.

Câu 5: Sông nào sau đây được xem là ranh giới tự nhiên của phần phía Đông và phần phía Tây Liên bang Nga?

A. Von-ga.

B. Ô-bi.

C. Ê-nít-xây.

D. Lê-na.

Câu 6: Lãnh thổ Liên bang Nga **không** giáp với biển nào sau đây?

A. Ban-tích.

B. Biển Đen.

C. Ca-xpi.

D. Địa Trung Hải.

Câu 7: Lãnh thổ Liên bang Nga **không** nằm trong vành đai khí hậu

A. cận cực.

B. cận nhiệt.

C. ôn đới.

D. cận xích đạo.

Câu 8: Liên Bang Nga có chung biên giới với bao nhiêu quốc gia?

A. 11.

B. 12.

C. 13.

D. 14.

Câu 9: Đặc điểm lãnh thổ và vị trí địa lí của Liên bang Nga?

A. nằm ở phía bắc lục địa Á - Âu.

B. tiếp giáp với 15 quốc gia.

C. có diện tích vùng biển rộng nhất thế giới.

D. thống nhất sử dụng chung một múi giờ.

Câu 10: Liên bang Nga có diện tích lãnh thổ

A. lớn thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.

B. lớn nhất thế giới, nằm hoàn toàn ở châu Âu.

C. lớn thứ ba thế giới, sau Hoa Kỳ và Trung Quốc.

D. lớn nhất thế giới và nằm ở cả hai châu lục Á và Âu.

Câu 11: Lãnh thổ Liên bang Nga bao gồm phần lớn đồng bằng

A. Bắc Á và toàn bộ phần Đông Á.

B. Đông Âu và toàn bộ phần Tây Á.

C. Bắc Á và toàn bộ phần Trung Á.

D. Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á.

Câu 12: Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga có khí hậu

A. ôn đới hải dương.

B. ôn đới lục địa.

C. cận nhiệt đới.

D. cực và cận cực.

Câu 13: Ngành nông nghiệp Liên bang Nga phát triển mạnh ở vùng nào dưới đây?

A. Đồng bằng Tây Xi-bia, dãy U-ran.

B. Vùng phía đông.

C. Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia.

D. Vùng phía nam.

Câu 14: Mặt hàng nông sản xuất khẩu lớn nhất thế giới của Liên bang Nga năm 2020 là

A. khoai tây.

B. yến mạch.

C. thịt bò.

D. lúa mì.

Câu 15: Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Liên bang Nga là

A. Nô-vô-xi-biéc, ôm-xơ (Omsk).

B. Mát-xcơ-va, ôm-xơ.

C. Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua.

D. Ma-ga-đan, Kha-ba-rốp.

Câu 16: Loại rừng chiếm diện tích chủ yếu ở Liên bang Nga là

A. rừng tai-ga.

B. rừng lá cứng.

C. rừng lá rộng.

D. thường xanh.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Liên bang Nga?

A. Có diện tích rộng đứng đầu thế giới.

C. Giáp các biển lớn: Ban-tích, Ca-xpi.

Câu 18: Đường biên giới của Liên bang Nga

A. kéo dài nhiều vĩ độ.

C. bằng chiều dài của dãy U-ran.

Câu 19: Địa hình chủ yếu ở phía Bắc Đồng bằng Tây Xi-bia của Liên bang Nga là

A. đầm lầy.

B. núi cao.

C. thảo nguyên.

D. sơn nguyên.

Câu 20: Thành phố đông dân nhất nhất ở Liên bang Nga là

A. Xanh Pê-téc-bua.

B. Vla-đi-vô-xtóc.

C. Mát-xcơ-va.

D. Ê-ca-tê-rin-bua.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên phần phía Đông của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Có tài nguyên lâm sản lớn.

C. Có trữ năng thủy điện lớn.

D. Đất hẹp nhưng rất màu mỡ.

Câu 22: Biểu hiện nào sau đây là khó khăn của tự nhiên Liên bang Nga đối với phát triển kinh tế?

A. Nhiều nơi có khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt.

B. Nhiều sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.

C. Phần lớn lãnh thổ nằm ở khí hậu ôn đới.

D. Diện tích rừng lớn, chủ yếu rừng khai thác.

Câu 23: Vùng kinh tế phát triển nhất của Liên Bang Nga là

A. Trung ương.

B. U - ran.

C. Viễn Đông.

D. Trung tâm đất đen.

Câu 24: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội Liên bang Nga?

A. Người Nga là dân tộc chủ yếu.

B. Mật độ dân số trung bình rất cao.

C. Tỷ lệ dân sống ở thành thị lớn.

D. Nhiều người di cư ra nước ngoài.

Câu 25: Đại bộ phận dân cư Liên bang Nga sống ở

A. vùng Viễn Đông.

B. phần Châu Âu thuộc Nga.

C. đồng bằng Tây Xi bia. D. ven biển phía bắc và phía đông.

Câu 26: Nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông ở Liên bang Nga là

A. mưa.

B. nước ngầm.

C. nước từ hồ.

D. băng tuyết tan.

Câu 27: Nhóm cây trồng chính ở Liên bang Nga là

A. lương thực.

B. cây ăn quả.

C. cây công nghiệp.

D. cây thực phẩm.

Câu 28: Sông ngòi của Liên bang Nga có hướng chảy chủ yếu từ

A. bắc xuống nam.

B. nam lên bắc.

C. tây sang đông.

D. đông sang tây.

Câu 29: Công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga phân bố chủ yếu ở vùng nào dưới đây?

A. Vùng Viễn Đông.

B. Đồng bằng Đông Âu, dãy Véc-khôi-an.

C. Lãnh thổ phía nam.

D. Đồng bằng Tây Xi-bia, khu vực dãy U-ran.

Câu 30: Rừng của Liên bang Nga tập trung nhiều nhất ở

A. phần lãnh thổ phía Tây.

B. vùng núi U-ran.

C. phần lãnh thổ phía Đông.

D. Đồng bằng Tây Xi bia.

Câu 31: Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga có khí hậu

A. cận cực.

B. ôn đới.

C. cận nhiệt.

D. nhiệt đới.

Câu 32: Dân tộc nào sau đây chiếm đa số ở Liên bang Nga?

A. Tác-ta.

B. Chu-vát.

C. Nga.

D. Bát-xkia.

Câu 33: Sản phẩm xuất khẩu quan trọng nhất của Liên bang Nga là

A. dầu thô và khí tự nhiên.

B. máy móc và dược phẩm.

C. sản phẩm điện, điện tử.

D. xe cộ, đá quý, chất dẻo.

Câu 34: Ngành công nghiệp mũi nhọn, mang lại doanh thu lớn cho Liên bang Nga là

A. khai thác dầu khí.

B. luyện kim.

C. điện tử- tin học.

D. Hoá chất.

Câu 35: Vùng kinh tế lâu đời nhất của Liên bang Nga là

A. Trung ương.

B. Trung tâm đất đen.

C. U-ran.

D. Viễn Đông.

Câu 36: Dân cư Liên bang Nga

A. đông dân và số dân tăng nhanh.

B. gia tăng dân số cao và số dân tăng nhanh.

C. đông dân và gia tăng dân số thấp.

D. số dân giảm và gia tăng dân số nhanh.

Câu 37: Sản xuất nông nghiệp của Liên Bang Nga phát triển ở

A. đồng bằng Tây Xi-bia.

B. đồng bằng Đông Âu.

C. cao nguyên Trung Xi-bia.

D. khu vực giáp bắc Băng Dương.

2. THÔNG HIỂU

Câu 1: Dây U-ran được xem là ranh giới tự nhiên của

A. đồng bằng Đông Âu và cao nguyên Trung Xi-bia.

B. phần lãnh thổ phía Đông và phần lãnh thổ phía Tây.

C. hai châu lục Á-Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga.

D. đồng bằng Tây Xi-bia và cao nguyên Trung Xi-bia.

Câu 2: Địa hình Liên bang Nga có đặc điểm là

A. cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam.

B. cao ở phía nam, thấp dần về phía bắc.

C. cao ở phía đông, thấp dần về phía tây.

D. cao ở phía tây, thấp dần về phía đông.

Câu 3: Đặc điểm tự nhiên phần phía Tây của Liên bang Nga là

A. đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

B. phần lớn là vùng núi và các cao nguyên.

C. có nguồn khoáng sản và lâm sản khá lớn.

D. có nguồn trữ năng thủy điện lớn ở sông.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây **không** thể hiện rõ Liên bang Nga là một đất nước rộng lớn?

A. Diện tích lớn nhất thế giới, nằm trên hai châu lục.

B. Đất nước trải dài từ đông sang tây, trên 11 múi giờ.

C. Đường bờ biển dài, giáp nhiều đại dương và biển.

D. Có các đới khí hậu, nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía Đông của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

C. Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 6: Vùng U-ran của Liên bang Nga thuận lợi để phát triển những ngành chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác khoáng sản, lâm sản.

B. Chế biến thực phẩm, dệt may.

C. Đóng tàu và chế biến thực phẩm.

D. Đóng tàu và chế tạo máy.

Câu 7: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng Đông Âu của Liên bang Nga?

A. Địa hình tương đối cao, xen lẫn đồi thấp.

B. Đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng trọt.

C. Phần phía bắc đồng bằng chủ yếu là đầm lầy.

D. Là nơi tập trung dân cư và các thành phố.

Câu 8: Điểm khác biệt của địa hình đồng bằng Đông Âu với đồng bằng Tây Xi-bia là

A. chủ yếu là đầm lầy xen lẫn dãy núi cao.

B. tương đối cao xen lẫn nhiều đồi thấp.

C. có nhiều sơn nguyên, cao nguyên lớn.

D. nhiều núi cao xen giữa các thung lũng.

Câu 9: Sông lớn nhất chảy trên đồng bằng Đông Âu của Liên bang Nga là

A. Ê-nit-xây.

B. Ô-bi.

C. Lê-na.

D. Von-ga.

Câu 10: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía Đông của Liên bang Nga?

A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

B. Phần lớn là núi và cao nguyên.

C. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

D. Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Có nguồn khoáng sản và hải sản lớn.

C. Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 12: Đặc điểm tự nhiên của phần phía Đông Liên bang Nga là

A. phần lớn núi và cao nguyên.

B. nhiều đồng bằng và vùng trũng.

C. có dãy U-ran giàu khoáng sản.

D. có nhiều đồi thấp và đầm lầy.

Câu 13: Dây núi U-ran là nơi tập trung nhiều những loại khoáng sản nào sau đây?

A. Dầu mỏ, Man-gan.

B. Khí tự nhiên, đồng.

C. Than đá, quặng sắt.

D. Kim cương, thiếc.

Câu 14: Giao thông vận tải đường sông của Liên bang Nga phát triển hạn chế mặc dù có nhiều tiềm năng là do

A. hệ thống cảng sông còn hạn chế.

B. tàu thuyền chưa đáp ứng được yêu cầu.

C. điều kiện khí hậu khắc nghiệt.

D. chưa được đầu tư phát triển.

Câu 15: Ở Liên bang Nga, đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia và khu vực ven bờ Thái Bình Dương là nơi

A. tập trung các trung tâm công nghiệp.

B. dân cư thưa thớt, công nghiệp kém phát triển.

C. đặt các nhà máy nhiệt điện, thủy điện.

D. tập trung ngành công nghiệp khai thác than.

Câu 16: Yếu tố tự nhiên nào gây khó khăn lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp của Liên Bang Nga?

A. Diện tích lãnh thổ rộng lớn.

B. Có nhiều loại đất khác nhau.

C. Khí hậu lạnh giá.

D. Tài nguyên nước hạn chế.

Câu 17: Rừng ở Liên bang Nga chủ yếu là rừng lá kim vì đại bộ phận lãnh thổ

A. trong vành đai ôn đới.

B. là đồng bằng.

C. là cao nguyên.

D. là đầm lầy.

Câu 18: Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất.

B. Năng lượng, luyện kim, cơ khí.

C. Năng lượng, luyện kim, xây dựng.

D. Năng lượng, luyện kim, dệt may.

Câu 19: Nơi có nhiều thuận lợi cho trồng cây lương thực ở Liên bang Nga là

A. đồng bằng Đông Âu.

B. dãy U-ran.

C. đông Xi-bia.

D. trung Xi-bia.

Câu 20: Dầu mỏ của Liên bang Nga tập trung nhiều nhất ở

A. đồng bằng Đông Âu.

B. đồng bằng Tây Xi-bia.

C. cao nguyên Trung Xi-bia.

D. ven Bắc Băng Dương.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên của Liên bang Nga?

A. Trữ lượng khoáng sản đứng vào hàng đầu thế giới.

B. Có các con sông lớn và hàng nghìn con sông nhỏ.

C. Diện tích rừng không lớn, rừng tai-ga là nhiều nhất.

D. cao nguyên, đầm lầy chiếm diện tích lớn, nhiều hồ.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên phần phía Tây của Liên bang Nga?

A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

B. Phía bắc Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy.

C. Không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

D. Là nơi tập trung cây lương thực, thực phẩm.

Câu 23: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với những khó khăn chủ yếu về tự nhiên của Liên bang Nga đối với phát triển kinh tế - xã hội?

A. Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn.

B. Nhiều vùng rộng, có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.

C. Phần lớn lãnh thổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.

D. Tài nguyên chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá.

Câu 24: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất ở Liên bang Nga?

A. Đồng bằng Đông Âu.

B. Đồng bằng Tây Xi-bia.

C. Cao nguyên Trung Xi-bia.

D. Đông Xi-bia.

Câu 25: Sự phân bố dân cư không đều theo lãnh thổ của Liên bang Nga đã gây khó khăn cho việc

A. sử dụng hợp lý lao động và tài nguyên thiên nhiên.

B. sử dụng hợp lý lao động và bảo vệ các tài nguyên.

C. bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển đời sống.

D. phát triển đời sống và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Câu 26: Tác động tiêu cực của tỉ lệ sinh thấp đối với sự phát triển kinh tế của Liên Bang Nga là

A. gia tăng nhu cầu đầu tư nước ngoài.

B. nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ giảm.

C. ảnh hưởng đến nguồn đầu tư nước ngoài.

D. gia tăng phúc lợi xã hội cho nhóm người cao tuổi.

Câu 27: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Liên bang Nga?

A. Là một trong các nước có quy mô dân số lớn.

B. Dân sống tăng nhanh và mật độ dân số cao.

C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên còn rất thấp.

D. Nhiều dân tộc, trong đó chủ yếu là người Nga.

Câu 28: Loại hình giao thông vận tải phát triển mạnh và có vai trò quan trọng nhất ở các thành phố lớn của Liên bang Nga là

A. tàu điện ngầm.

B. đường ô tô cao tốc.

C. đường hàng không.

D. đường sông, hồ.

Câu 29: Vùng phía Bắc Liên bang Nga có dân cư thưa thớt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Khí hậu lạnh giá.

B. Đất đai kém màu mỡ.

C. Địa hình núi cao.

D. Giao thông hạn chế.

Câu 30: Loại hình vận tải nào sau đây có vai trò quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của vùng Đông Xi-bia?

A. Hàng không.

B. Đường sắt.

C. Đường sông.

D. Đường biển.

Câu 31: Dân số Liên bang Nga giảm đi trong thập niên 90 của thế kỉ XX do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số âm và do xuất cư.

B. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số âm và nhập cư ít.

C. Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp, người nhập cư ít.

D. Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao, người nhập cư lớn.

Câu 32: Cơ cấu dân số già đang làm cho Liên bang Nga

A. có điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống.

B. có nguồn lao động đông và năng suất lao động cao,

C. thiếu lực lượng lao động và chi phí phúc lợi tăng cao.

D. có điều kiện đầu tư kinh tế và giảm nhiều chi phí phúc lợi.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm phân bố dân cư của Liên bang Nga?

A. Mật độ cao ở phía Đông và thưa thớt ở phía Tây.

B. Mật độ cao ở trung tâm và thưa thớt ở phía Đông.

C. Mật độ cao ở phía Đông và trung tâm, thưa thớt ở phía Tây.

D. Mật độ cao ở phía Tây và Nam, thưa thớt ở phía Đông và Bắc.

Câu 34: Biểu hiện nền kinh tế Liên bang Nga phát triển và đạt thành tựu lớn từ năm 1999 đến nay là

A. ngành dịch vụ có xu hướng giảm tỉ trọng.

B. tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt giá trị âm.

C. giá trị GDP của Liên bang Nga tăng lên nhanh chóng.

D. ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP.

Câu 35: Cơ cấu kinh tế Liên Bang Nga đang chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

B. tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ, các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.

C. chú trọng phát triển các ngành đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thu hút nhiều lao động.

D. tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.

Câu 36: Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Liên bang Nga là

A. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

B. Xanh Pê-téc-bua và Nô-vô-xi-biéc.

C. Nô-vô-xi-biéc và Vla-đi-vô-xtôc.

D. Vla-đi-vô-xtôc và Ác-khan-ghen.

Câu 37: Nông nghiệp Liên bang Nga phát triển mạnh từ năm 2000 đến nay **không** phải là do

A. đầu tư nhiều vào khoa học kĩ thuật.

B. sử dụng rộng rãi máy móc hiện đại.

C. tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

D. tích cực mở rộng diện tích trồng trọt.

Câu 38: Ngành nông nghiệp của Liên Bang Nga đang phát triển theo hướng

A. hình thành các vành đai đa canh qui mô lớn.

B. tập trung vào sản xuất các nông sản xuất khẩu.

C. đầu tư, áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất.

D. tập trung phát triển các sản phẩm cuat vùng khí hậu lạnh.

Câu 39: Lúa mì được trồng nhiều ở những vùng nào sau đây của Liên bang Nga?

A. Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia.

B. Đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trung Xi-bia.

C. Cao nguyên Trung Xi-bia, đồng bằng Đông Âu.

D. Vùng giáp với biển Ca-xpi, đồng bằng Đông Âu.

Câu 40: Lợn được nuôi nhiều nhất ở nơi nào sau đây của Liên bang Nga?

A. Đồng bằng Đông Âu.

B. Đồng bằng Tây Xi-bia.

C. Trung Xi-bia.

D. Dãy U-ran.

Câu 41: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với kinh tế của Liên bang Nga?

A. Công nghiệp là ngành quan trọng trong nền kinh tế.

B. Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn của nền kinh tế.

C. Các ngành dịch vụ của đất nước đang phát triển mạnh.

D. Quỹ đất nông nghiệp lớn và chỉ phát triển trồng trọt.

Câu 42: Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp năng lượng của Liên bang Nga?

A. Sản xuất và xuất khẩu khí tự nhiên hàng đầu.

B. Ít chú trọng đầu tư cho sản xuất nhiệt điện.

C. Chưa chú trọng phát triển ngành thủy điện.

D. Sản lượng khai thác than đá lớn nhất thế giới.

Câu 43: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về mạng lưới giao thông vận tải của Liên bang Nga?

A. Phát triển mạnh, có đủ các loại hình giao thông.

B. Có tổng chiều dài đường sắt đứng sau Hoa Kỳ.

C. Có mạng lưới kênh đào nối lưu vực các sông lớn.

D. Mạng lưới đường ống chỉ phân bố trong lãnh thổ.

Câu 44: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Liên bang Nga hiện nay?

A. Là một ngành xương sống của cả nền kinh tế.

B. Cơ cấu đa dạng, có cả truyền thống và hiện đại.

C. Tập trung ưu tiên phát triển ngành truyền thống.

D. Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn.

Câu 45: Công nghiệp của Liên bang Nga tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng Đông Âu.

B. Đồng bằng Tây Xi-bia.

C. Khu vực dãy U-ran.

D. Khu vực Viễn Đông.

Câu 46: Phát biểu nào sau đây là **không** đúng với phần phía Đông của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Nguồn khoáng sản, lâm sản lớn.

C. Có trữ năng thủy điện lớn.

D. Nhiều sông lớn, diện tích rừng ít.

Câu 47: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành thủy sản ở Liên bang Nga?

A. Đánh bắt cá và nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh.

B. Thủy sản có đóng góp đáng kể cho ngành kinh tế.

C. Sản lượng cá tự nhiên và cá nuôi trồng đều khá lớn.

D. Trung tâm khai thác hải sản là vùng biển phía Bắc.

Câu 48: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của Liên bang Nga?

A. Có đủ các loại hình giao thông vận tải.

B. Có hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia.

C. Giao thông đường biển còn hạn chế.

D. Nhiều hệ thống đường được nâng cấp.

Câu 49: Các trung tâm dịch vụ lớn nhất của Liên bang Nga là

A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát.

B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát.

C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc.

D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 50: Có nhiều vùng đất cao, đồi thoải xen với các thung lũng rộng hoặc vùng đất thấp là đặc điểm của khu vực địa hình nào sau đây của Liên bang Nga?

A. Đồng bằng Tây Xibia.

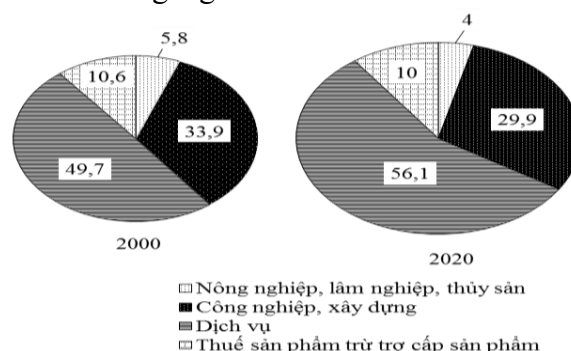
B. Đồng bằng Đông Âu.

C. Cao nguyên trung Xibia.

D. Vùng núi già U-ran.

3. VẬN DỤNG.

Câu 9. Cho biểu đồ về GDP của Liên Bang Nga.



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

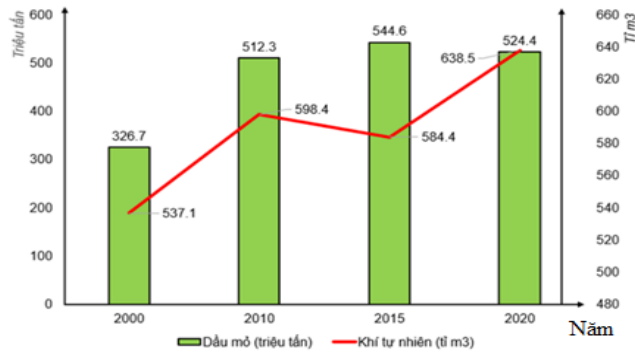
A. Qui mô GDP.

B. Qui mô và cơ cấu GDP.

C. Thay đổi cơ cấu GDP.

D. Tốc độ tăng trưởng GDP.

Câu 10. Cho biểu đồ về một số sản phẩm công nghiệp của Liên Bang Nga.



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô sản lượng. B. Quy mô và cơ cấu sản lượng.
 C. Thay đổi cơ cấu sản lượng. D. Tốc độ tăng sản lượng.

Câu 11. Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm Tri giá	2000	2010	2015	2020
Xuất khẩu	114,4	444,5	391,4	381,0
Nhập khẩu	62,4	322,4	281,6	304,6

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 12. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm Sản lượng	2000	2011	2020
Đánh bắt	4027,4	4075,8	5081,0
Nuôi trồng	77,1	121,0	219,2

(Nguồn: FAO, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng thủy sản của Liên bang Nga, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 13. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	1950	1970	1990	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	103	130	148	146	143	146
Tỉ lệ dân thành thị (%)	44,1	62,5	73,4	73,4	73,7	74,8

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ dân thành thị của Liên bang Nga, giai đoạn 1950 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Kết hợp. D. Miền.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU GDP CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2020.

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	15,5	3,3	4,0
Công nghiệp và xây dựng	45,0	34,0	29,9
Dịch vụ	32,6	53,1	56,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,9	9,6	10,0

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu GDP của Liên bang Nga, giai đoạn 1990 – 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 15. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 1991 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	1991	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	148,3	145,6	143,7	143,5	145,0	145,9

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của Liên bang Nga, giai đoạn 1991 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 16. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC DẦU MỎ, KHÍ TỰ NHIÊN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm Sản lượng	2000	2010	2015	2020
Dầu mỏ (triệu tấn)	326,7	512,3	544,6	524,4
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	537,1	598,4	584,4	638,5

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng dầu mỏ và khí tự nhiên của Liên bang Nga, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Miền.

Câu 17. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ THAN CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

Năm Sản phẩm	2000	2011	2020
Điện (tỉ kWh)	878,0	1055,0	1085,0
Than (triệu tấn)	258,0	336,0	398,0

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng điện và than của Liên bang Nga, giai đoạn 2000 – 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Cột, miền, tròn. B. Đường, tròn, cột.
C. Kết hợp, cột, đường. D. Miền, cột, đường.

Câu 18. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 1991 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	1991	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	148,3	145,6	143,7	143,5	145,0	145,9

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân của Liên bang Nga, giai đoạn 1991 – 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Cột, tròn. B. Đường, cột.
C.Tròn, đường. D. Miền, cột.

Câu 19. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	1950	1970	1990	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	103	130	148	146	143	146
Tỉ lệ dân thành thị (%)	44,1	62,5	73,4	73,4	73,7	74,8

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ dân thành thị của Liên bang Nga, giai đoạn 1950 – 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Cột, đường, tròn. B. Đường, miền, cột.
C. Kết hợp, cột, đường. D. Kết hợp, miền, cột.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2015	2020
Trị giá				
Xuất khẩu	114,4	444,5	391,4	378,6
Nhập khẩu	62,5	322,4	281,6	305,0

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Liên bang Nga, giai đoạn 2000 – 2020, có thể vẽ được dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Cột, miền, tròn. B. Đường, tròn, cột.
C. Kết hợp, cột, đường. D. Miền, cột, đường.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Liên bang Nga có diện tích khoảng 17 triệu km², trải theo chiều bắc - nam từ khoảng vĩ độ 41°11'B đến vĩ độ 77°43'B và theo chiều đông - tây từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°40'T. Lãnh thổ bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á và tỉnh Ca-li-nin-grát nằm biệt lập; kéo dài từ biển Bantích ở phía tây đến Thái Bình Dương ở phía đông, từ Bắc Băng Dương ở phía bắc đến Biển Đen và biển Caspi ở phía nam. Giáp nhiều quốc gia với đường biên giới xấp xỉ chiều dài xích đạo.

- a) Vị trí địa lí của Liên bang Nga gây khó khăn cho quản lí vùng biên giới.
b) Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài trên nhiều kinh, vĩ tuyến.
c) Lãnh thổ Liên bang Nga chỉ thuộc phạm vi châu Âu.
d) Liên bang Nga chỉ giáp với nhiều quốc gia nhưng tiếp giáp với ít biển, đại dương.

→ Đáp án: a,b: đúng; c,d: sai.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Liên bang Nga có nhiều nhà máy lọc dầu lâu đời với công nghệ lọc đơn giản, dầu nhiên liệu chất lượng thấp, song lại chiếm một phần lớn sản lượng. Liên bang Nga xuất khẩu nhiều dầu mỏ. Liên bang Nga cũng nắm giữ trữ lượng khí đốt lớn nhất thế giới. Doanh thu từ xuất khẩu khí đốt chiếm một vị trí đáng kể trong tổng doanh thu xuất khẩu của Liên bang Nga. Phần lớn trữ lượng khí đốt của Nga được sản xuất ở khu vực phía bắc Tây Xi-bê-ri.

(Nguồn: Tập đoàn dầu khí BP, 2022)

- a) Chủ yếu các nhà máy lọc dầu của Liên bang Nga có công nghệ hiện đại.
b) Phần lớn trữ lượng khí đốt của Liên bang Nga tập trung ở khu vực Viễn Đông.
c) Ngành công nghiệp dầu khí đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Liên bang Nga.
d) Liên bang Nga xuất khẩu khí đốt chủ yếu sang các nước châu Á.

→ Đáp án: a,b, d: đúng; c: sai.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Vũ khí mạnh nhất của Nga hiện nay, ngoài tên lửa hạt nhân, không phải quân đội và không quân Nga, mà là khí đốt và dầu mỏ. Nga chỉ đứng sau Hoa Kỳ trong tư cách nhà cung cấp khí đốt tự nhiên lớn nhất thế giới.....Tính trung bình, hơn 25% lượng khí đốt và dầu của châu Âu đến từ Nga...Có một số tuyến đường ống lớn chạy từ đông sang tây xuất phát từ Nga, một số cung cấp dầu và một số thì cung cấp khí đốt.

- a) Liên bang Nga là quốc gia hàng đầu thế giới về sản xuất và cung cấp dầu mỏ.
 - b) Đường ống đóng vai trò quan trọng nhất trong khai thác khoáng sản vùng phía đông.
 - c) Ngành khai thác và xuất khẩu dầu khí của Nga tập trung chủ yếu ở phía đông nơi có nguồn khoáng sản dồi dào.
 - d) Hiện nay, Liên bang Nga là nước cung cấp dầu mỏ lớn nhất cho các nước châu Âu.
- (Hiện nay là Hoa Kỳ)

→ **Đáp án: a: đúng; b,c,d: sai.**

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đến năm 2030, Nga sẽ thiếu từ 2 đến 4 triệu lao động. Cuộc chiến ở Ukraine đã khiến nhiều lao động trụ cột phải từ bỏ công việc để tới Ukraine tham chiến và nam giới ồ ạt di cư ra nước ngoài để trốn lệnh động viên. Tính đến cuối năm 2022, số lao động dưới 35 tuổi của Nga đã giảm xuống còn 21,5 triệu trong tổng lực lượng lao động 72,1 triệu người của Nga.

(Nguồn: <https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/nga-thieu-lao-dong-tram-trong-128810.html>)

- a) Nga đang chuyển sang một “thị trường lao động đất đỏ và nhân lực khan hiếm”.
- b) Cuộc chiến ở Ukraine đang gây ra cuộc khủng hoảng lao động tại Nga.
- c) Số lao động dưới 35 tuổi của Nga vào cuối năm 2022 chiếm 35% trong tổng lực lượng lao động của Nga.
- d) Thiếu nhân lực sẽ làm giảm mức tăng trưởng GDP và lạm phát sẽ tăng lên.

→ **Đáp án: a,b, d: đúng; c: sai.**

Câu 5. Cho thông tin:

Liên bang Nga có công nghiệp sản xuất điện đa dạng dựa trên nguồn nguyên liệu dồi dào, bao gồm thủy điện, nhiệt điện, điện nguyên tử, năng lượng tái tạo khác,... Sản lượng điện ngày càng tăng, chiếm khoảng 4% sản lượng điện toàn thế giới (năm 2020) và đứng thứ tư (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ). Các nhà máy nhiệt điện lớn phân bố ở vùng Trung ương, U-ran và Tây Xi Bيا.

- a) Liên bang Nga có sản lượng điện lớn trên thế giới.
- b) Liên bang Nga phát triển mạnh điện địa nhiệt.
- c) Sản lượng điện của Liên bang Nga ngày càng tăng do có nguồn nguyên liệu dồi dào.
- d) Dịch vụ là ngành tiêu thụ nhiều điện nhất của Liên bang Nga.

→ **Đáp án: a: đúng; b,c,d: sai.**

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1991 - 2020

Năm	1991	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	148,3	145,6	143,7	143,5	145,0	145,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2020)

- a) Số dân của Liên bang Nga tăng liên tục.
- b) So với quy mô lãnh thổ, quy mô dân số của Liên bang Nga quá nhỏ. Đ
- c) Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm của Liên bang Nga trong giai đoạn 2015 - 2020 là 0,05%.
- d) Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Liên bang Nga thấp do tỉ suất sinh thấp. Đ

→ **Đáp án: b, d: đúng; a,c: sai.**

Câu 7. Cho thông tin sau:

Liên bang Nga là nước sản xuất dầu lớn thứ ba trên toàn thế giới, chiếm hơn 12% sản lượng dầu thô toàn cầu. Giàu tài nguyên thiên nhiên, quốc gia này tập trung sản xuất năng lượng ở các tỉnh phía Tây Xi-bê-ri và Vôn-ga, U-ran. Sau năm 1991, ngành công nghiệp dầu mỏ đã được tư nhân hóa, nhưng phần lớn chuyển sang dưới sự kiểm soát của chính phủ vào giữa những năm 2000. Nền kinh tế của đất nước phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu năng lượng. Liên bang Nga là nước xuất khẩu dầu lớn thứ tư trên toàn thế giới vào năm 2020.

- a) Liên bang Nga là nước sản xuất dầu lớn thứ ba trên toàn thế giới.
- b) Vùng Viễn Đông là nơi khai thác dầu khí chủ yếu của Liên bang Nga.
- c) Sau năm 2000, công nghiệp dầu khí của Liên bang Nga được tư nhân hóa hoàn toàn.
- d) Nền kinh tế của Liên bang Nga phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu năng lượng.

→ **Đáp án: a, d: đúng; b,c: sai.**

Câu 8. Cho thông tin sau:

Liên bang Nga có số dân đông thứ 9 trên thế giới (năm 2020). Dân số Liên bang Nga có xu hướng tăng chậm và cơ cấu dân số già. Ngoài ra, dân cư phân bố không đều gây trở ngại cho việc sử dụng lao động và khai thác lãnh thổ; nhiều vùng giàu tài nguyên nhưng thiếu lao động tại chỗ để khai thác.

a) Dân số đông nhưng tăng chậm và cơ cấu dân số trẻ đã khiến cho Liên bang Nga thiếu hụt về nguồn lao động, tăng chi phí phúc lợi xã hội.

b) Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của Liên bang Nga khá cao, cơ cấu dân số già.

c) Mật độ dân số trung bình của Liên bang Nga thấp, tập trung nhiều nhất ở các vùng phía Tây.

d) Các đô thị ở Liên bang Nga chủ yếu thuộc loại nhỏ, và trung bình.

→ **Đáp án: c, d: đúng; a,b: sai.**

Câu 9. Cho thông tin sau:

Lãnh thổ rộng lớn đã làm cho Liên bang Nga có thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú. Vị trí địa lý giáp với nhiều quốc gia, giáp biển là điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, lãnh thổ rộng lớn cũng đặt ra các vấn đề cần quan tâm về phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, các khu vực.

a) Lãnh thổ rộng lớn là nguyên nhân chính khiến cho Liên bang Nga có thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú.

b) Vị trí địa lý giáp với nhiều quốc gia và giáp biển là điều kiện bất lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga.

c) Để phát triển kinh tế - xã hội đồng đều giữa các vùng, các khu vực của Liên bang Nga, cần phải quan tâm đến đặc điểm lãnh thổ rộng lớn của quốc gia này.

d) Để phát triển kinh tế - xã hội đồng đều giữa các vùng, các khu vực của Liên bang Nga, cần phải chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông và hạn chế mối quan hệ với các nước.

→ **Đáp án: a, b, c: đúng; d: sai.**

Câu 10. Cho thông tin sau :

Về dầu thô, trữ lượng dầu được kiểm chứng của Liên bang Nga tính đến tháng 1/2015 là 80 tỉ thùng. Phần lớn hoạt động sản xuất dầu thô của Liên bang Nga ở Tây Xi-bê-ri và vùng U-ran, Vôn-ga, ngoài ra còn có ở Đông Xi-bê-ri và vùng Viễn Đông của Nga (Kra-nô-i-a, I-a-kut, Xa-kha-lin). Hầu hết hoạt động sản xuất dầu của Liên bang Nga vẫn do các doanh nghiệp trong nước chi phối.

a) Phần lớn hoạt động sản xuất dầu thô của Liên bang Nga tập trung ở khu vực Đông Xi-bê-ri và Viễn Đông.

b) Hoạt động sản xuất dầu của Liên bang Nga chủ yếu do các công ty nước ngoài nắm giữ.

c) Liên bang Nga xuất khẩu phần lớn dầu khí sang các nước châu Âu.

d) Liên bang Nga đang đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia châu Á trong lĩnh vực dầu khí.

→ **Đáp án: c,d: đúng; a,b: sai.**

Câu 11. Cho thông tin sau:

Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga có khí hậu ôn đới. Phía tây khí hậu ôn hoà, phía đông có khí hậu lục địa nên khắc nghiệt hơn, phía bắc có khí hậu cận cực và cực, phía tây nam gần Biển Đen có khí hậu cận nhiệt. Đặc điểm khí hậu tạo điều kiện cho Liên bang Nga phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là tạo ra sản phẩm nông nghiệp phong phú ở nhiều vùng khác nhau. Tuy nhiên, có nhiều nơi khô hạn, nhiều vùng lạnh giá gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

a) Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga có khí hậu nhiệt đới.

b) Phía tây Liên bang Nga có khí hậu ôn hòa hơn phía đông.

c) Trở ngại lớn nhất của khí hậu Liên bang Nga là lũ lụt kéo dài trên diện rộng.

d) Khí hậu Liên bang Nga không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.

→ **Đáp án: b, d: đúng; a,c: sai.**

Câu 11. Cho thông tin sau: Liên bang Nga là một đất nước rộng lớn nằm ở bán cầu Bắc.

a) Có diện tích lớn nhất thế giới, nằm trên hai châu lục.

b) Trải dài từ đông sang tây, trên 13 múi giờ.

c) Chỉ giáp với Bắc Băng Dương.

d) Thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú.

→ **Đáp án: a,d: đúng; b,c: sai.**

Câu 12: Cho thông tin sau:

Liên bang Nga có địa hình đa dạng, cao ở phía đông, thấp về phía tây. Phần phía Tây gồm 3 bộ phận địa hình: Đồng bằng Đông Âu tương đối cao, xen lẫn đồi thấp; đồng bằng Tây Xibia thấp, có nhiều đầm lầy;

dãy Uran là dãy núi già có độ cao trung bình khoảng 1000m chia cắt đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xibia, tạo nên ranh giới tự nhiên giữa châu Âu và châu Á. Phần phía đông chủ yếu là núi, cao nguyên và các đồng bằng nhỏ.

- a) Đồng bằng Đông Âu có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp.
- b) Đồng bằng Tây Xibia có nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
- c) Phần phía đông gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.
- d) Phần phía đông có nhiều thuận lợi trong sản xuất lương thực.

→ **Đáp án: a, c: đúng; b,d: sai.**

Câu 13. Cho thông tin sau:

Với diện tích lãnh thổ rộng nhất thế giới, có vị trí địa lí thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá, thiên nhiên phân hóa đa dạng, nguồn tài nguyên dồi dào cùng với nền văn hóa giàu bản sắc, giáo dục rất phát triển, tỉ lệ người biết chữ đạt 99%, nguồn lao động có trình độ khoa học - kĩ thuật cao. Liên bang Nga có nhiều lợi thế để trở thành một cường quốc trên thế giới.

- a) Dịch vụ là ngành kinh tế có vai trò quan trọng nhất trong nền kinh tế Liên Bang Nga.
- b) Nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào công nghiệp.
- c) Sản xuất nông nghiệp Liên Bang Nga tạo khối lượng sản phẩm thấp.
- d) Là cường quốc hàng đầu thế giới về công nghiệp hàng không vũ trụ, công nghiệp quốc phòng, năng lượng nguyên tử.

→ **Đáp án: a, d: đúng; b,c: sai.**

Câu 14. Đọc đoạn thông tin sau:

Theo tính toán, Nga có nguồn tài nguyên khoáng sản lớn nhất thế giới và đứng thứ hai về xuất khẩu đất hiếm. Hầu hết tài nguyên của Nga nằm ở Xi-bê-ri và vùng Viễn Đông - gồm dầu mỏ, khí đốt thiên nhiên, gỗ và các khoáng chất có giá trị. Nga có nguồn năng lượng lớn nhất thế giới, chiếm tới 13% tổng trữ lượng dầu mỏ và 34% trữ lượng khí đốt thế giới đã được phát hiện. Nga đứng đầu thế giới về xuất khẩu khí đốt và xuất khẩu dầu mỏ đứng thứ 2 thế giới.

(Nguồn: <https://vi.m.wikipedia.org>)

- a) Nga dẫn đầu Thế giới về tài nguyên khoáng sản và xuất khẩu đất hiếm.
- b) Nga chiếm 34% trữ lượng dầu mỏ và 13% khí đốt của thế giới.
- c) Nga dẫn đầu thế giới về tài nguyên khoáng sản và xuất khẩu khí đốt.
- d) Công nghiệp khai thác dầu khí được coi là mũi nhọn trong nền kinh tế của Liên bang Nga.

→ **Đáp án: c,d : đúng; a,b: sai.**

Câu 15. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm Sản lượng	2000	2011	2020
Đánh bắt	4027,4	4075,8	5081,0
Nuôi trồng	77,1	121,0	219,2

(Nguồn: FAO, 2022)

- a) Sản lượng đánh bắt thủy sản của Liên Bang Nga ngày càng tăng.
- b) Tỉ trọng thủy sản nuôi trồng cao và đang có xu hướng tăng.
- c) Tỉ trọng thủy sản đánh bắt thấp và đang có xu hướng tăng.
- d) Biểu đồ cột thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản của Liên Bang Nga, giai đoạn 2000 – 2020.

→ **Đáp án: a, c, d: đúng; b: sai.**

Câu 16. Cho thông tin sau:

Liên Bang Nga là quốc gia rộng lớn nhất thế giới, phần đất liền trải dài từ khoảng vĩ độ 41⁰ B đến vĩ độ 77⁰ B và từ khoảng kinh độ 27⁰ Đ đến kinh độ 169⁰ T. Liên Bang Nga tiếp giáp rất nhiều quốc gia và nhiều biển, đại dương.

- a) Liên Bang Nga có cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, chủ yếu của vùng ôn đới.
- b) Một phần lãnh thổ Liên Bang Nga có khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt.
- c) Liên Bang Nga thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.
- d) Liên Bang Nga có diện tích rừng lá rộng nhiệt đới ẩm lớn nhất thế giới.

→ **Đáp án: a,b, c: đúng; d: sai.**

Câu 17: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN
2000-2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm Tiêu chí	2000	2010	2015	2020
Xuất khẩu	114,4	444,5	391,4	381,0
Nhập khẩu	62,4	322,4	281,6	304,6

- a) Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu có xu hướng tăng liên tục.
b) Ngoại thương của Liên bang Nga phát triển mạnh và là cường quốc xuất siêu.
c) Cán cân xuất nhập khẩu năm 2010 cao nhất.
d) Các dạng biểu đồ thích hợp thể hiện trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Liên bang Nga là cột, đường.

→ **Đáp án: b, c, d: đúng; a: sai.**

Câu 18. Cho đoạn thông tin sau:

Đến năm 2030, Liên bang Nga sẽ thiếu từ 2 đến 4 triệu lao động. Cuộc chiến ở Ukraine đã khiến nhiều lao động trụ cột phải từ bỏ công việc để tới Ukraine tham chiến và nam giới ồ ạt di cư ra nước ngoài để trốn lệnh động viên. Tính đến cuối năm 2022, số lao động dưới 35 tuổi của Liên bang Nga đã giảm xuống còn 21,5 triệu trong tổng lực lượng lao động 72,1 triệu người.

(Nguồn: <https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/nga-thieu-lao-dong-tram-trong-128810.html>)

- a) Cuộc chiến ở Ukraine đang gây ra cuộc khủng hoảng lao động tại Nga.
b) Số lao động dưới 35 tuổi của Liên bang Nga chiếm 35% trong tổng lực lượng lao động (năm 2022).
c) Thiếu nhân lực sẽ làm giảm mức tăng trưởng GDP và lạm phát sẽ tăng lên.
d) Nền kinh tế Liên bang Nga hiện nay đang trong “cơn khát” nguồn nhân lực.

→ **Đáp án: a, d: đúng; b, c: sai.**

Câu 19. Căn cứ vào bảng số liệu sau, nhận xét về một số chỉ tiêu kinh tế của Liên bang Nga giai đoạn 2000-2020.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

Năm		2000	2010	2020
Chi tiêu				
GDP (tỉ USD)		259,7	1 479,8	1 483,5
Tốc độ tăng GDP (%)		10,0	4,0	-3,0
Cơ cấu GDP (%)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	5,8	3,3	4,0
	Công nghiệp, xây dựng	33,9	30,0	29,9
	Dịch vụ	49,7	53,1	56,1
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,6	13,6	10,0

(Nguồn: WB, 2022)

- a) Ngành dịch vụ của Liên Bang Nga chiếm tỉ trọng cao nhất.
b) Cơ cấu kinh tế của Liên bang Nga chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ.
c) GDP của Liên bang Nga tăng nhanh trong giai đoạn 2000 – 2010.
d) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện qui mô và cơ cấu GDP của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2010 là biểu đồ miền.

→ **Đáp án: a, c: đúng; b, d: sai.**

Câu 20. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA LIÊN BANG NGA,
GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2020
Nhập khẩu hàng hóa	193,0	283,1	239,6
Xuất khẩu hàng hóa	341,1	352,9	333,4

(Nguồn: WB, 2022)

- a) Tỉ trọng nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.

- b) Giá trị xuất khẩu tăng liên tục.
 c) Tỷ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu .
 d) Giá trị nhập khẩu giảm, giá trị xuất khẩu giảm.

→ **Đáp án: c: đúng; a,b,d: sai.**

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Năm 2020, Liên bang Nga có 145,9 triệu người, số dân thành thị là khoảng 109,1 triệu người (*Nguồn: UN, 2022*). Tính tỉ lệ dân nông thôn của Liên bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ **Đáp án: 25**

Câu 2. Năm 2020, sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng của Liên bang Nga lần lượt là 5081,0 nghìn tấn và 219,2 nghìn tấn (*Nguồn: WB, 2022*). Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản của Liên bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

→ **Đáp án: 4**

Câu 3. GDP của Liên Bang Nga năm 2020 là 1489 tỉ USD, dân số của Liên Bang Nga năm 2020 là 145,9 triệu người (*Nguồn: WB, 2022*). Tính thu nhập bình quân đầu người của Liên Bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn USD/người).

→ **Đáp án: 10**

Câu 5. Liên Bang Nga có diện tích là 17 triệu km², số dân năm 2020 là 145,9 triệu người (*Nguồn: WB, 2022*). Tính mật độ dân số của Liên Bang Nga năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

→ **Đáp án: 9**

Câu 6: Cho bảng số liệu

Diện tích và dân số của Liên Bang Nga giai đoạn 1995-2015

Năm	1995	2000	2010	2015
Diện tích (triệu km ²)	17,0	17,0	17,0	17,0
Dân số (triệu người)	148,2	146,4	143,5	145,0

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính mật độ dân số trung bình của Liên Bang Nga giai đoạn 1995-2015? (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất).

→ **Đáp án: 8,6**

Câu 7. Biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga là 378,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD.)

→ **Đáp án: 684**

Câu 8. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 25,2% (năm 2020). Hãy cho biết số dân thành thị của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 109**

Câu 10. Biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga là 683,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: 379**

Câu 11. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 25,2% (năm 2020). Hãy cho biết số dân nông thôn của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 37**

Câu 12. Biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga là 378,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: 684**

Câu 13: Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA LIÊN BANG NGA,
 GIAI ĐOẠN 2015 - 2020(Đơn vị: tỉ USD)**

Năm	2015	2017	2020
Nhập khẩu hàng hóa	193,0	283,1	239,6

Xuất khẩu hàng hóa	341,1	352,9	333,4
--------------------	-------	-------	-------

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên tính cán cân xuất nhập khẩu của Liên Bang Nga năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tỉ USD.)

→ **Đáp án: 93,8**

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2010	2015	2020
Trị giá				
Xuất khẩu	114,4	444,5	391,4	378,6
Nhập khẩu	62,5	322,4	281,6	305,0

Căn cứ vào bảng số liệu tính tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu của Liên Bang Nga năm 2020 so với năm 2000? (làm tròn đến hàng đơn vị của %)

----→ **Đáp án: 230** -----

Câu 15: Cho bảng số liệu

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA LIÊN BANG NGA
GIAI ĐOẠN 2000-2020**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2020
Khai thác	4027,4	4075,8	5081,0
Nuôi trồng	77,1	121,0	219,2

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết ngành nuôi trồng chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong cơ cấu sản lượng thủy sản của Liên bang Nga năm 2020? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

----→ **Đáp án: 4,1**

Câu 16. Cho bảng số liệu sau:

SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.

(Đơn vị: Nghìn tấn)

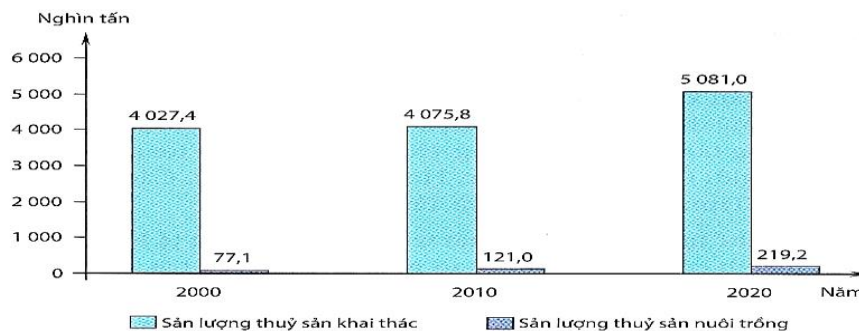
Năm	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	146	143	146
Tỉ lệ dân thành thị (%)	73,4	73,7	74,8

(Nguồn: WB, 2022)

Dựa vào Bảng số liệu trên, tính số dân nông thôn của Liên Bang Nga năm 2020 (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị) ---

→ **Đáp án: 37**

Câu 17. Cho biểu đồ sau:



Hình 21.2. Sản lượng thủy sản Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020

Sản lượng thủy sản của Liên Bang Nga năm 2020 là bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

→ **Đáp án: 5300**

Câu 18. Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.**

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2010	2015	2020
Xuất khẩu	114,4	444,5	391,4	378,6
Nhập khẩu	62,5	322,4	281,6	305,0

Theo bảng số liệu, cho biết cán cân xuất nhập khẩu hàng hoá Liên bang Nga năm 2020 tăng bao nhiêu tỉ USD so với năm 2000? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất tỉ USD)

→ **Đáp án: 21,7**

Câu 19. Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.**

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2000	2010	2020
Tổng giá trị XNK	206,9	766,9	683,6
Cán cân XNK	51,9	122,1	73,6

Theo bảng số liệu, tính giá trị nhập khẩu hàng hoá Liên bang Nga năm 2020? (làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: 305**

Câu 20. Biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga là 378,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: 684**

Câu 22. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 25,2% (năm 2020). Hãy cho biết số dân nông thôn của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 37**

Câu 23. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 74,8% (năm 2020). Hãy cho biết số dân thành thị của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 109**

Câu 24. Biết tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Liên bang Nga là 683,6 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 73,6 tỉ USD (năm 2020). Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của Liên bang Nga năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

→ **Đáp án: 379**

Câu 25. Biết tổng số dân của Liên bang Nga là 146 triệu người, trong đó dân tộc Nga chiếm 80,9% (năm 2020). Hãy cho biết dân tộc Nga của Liên bang Nga có bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

→ **Đáp án: 118**

Câu 26. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Liên bang Nga: giá trị xuất khẩu của Liên bang Nga năm 2022 là 591,5 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 332 tỉ USD. Tính trị giá nhập khẩu của Liên bang Nga năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

→ **Đáp án: 260**

CÂU HỎI TỰ LUẬN KIỂM TRA GIỮA KỲ KHỐI 11.

Bài 8. LIÊN BANG NGA

Câu 1. Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của Liên Bang Nga. Nêu ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 2. Dựa vào hình 8.1 (tr 61 SGK) và các thông tin trong SGK, hãy so sánh điều kiện tự nhiên của phần phía Đông và phần phía Tây LB Nga bằng cách ghi kết quả vào bảng sau:

Bảng 8.1. Một số đặc điểm tự nhiên của LB Nga

Tự nhiên	Phần phía Tây	Phần phía Đông
----------	---------------	----------------

Địa hình				
Khí hậu				
Khoáng sản				
Ảnh hưởng đến phát triển KTXH	Thuận lợi	Khó khăn	Thuận lợi	Khó khăn

Câu 3. Kết hợp bảng 8.2 và hình 8.3 (tr 64 SGK), hãy nhận xét sự thay đổi dân số LB Nga và nêu hệ quả của sự thay đổi đó.

Câu 4. Dựa vào thông tin SGK và những hiểu biết của bản thân, hãy nêu một số tác phẩm văn học, nghệ thuật, những nhà bác học nổi tiếng của LB Nga bằng cách điền thông tin vào bảng sau:

Bảng 8.2. Một số thành tựu về khoa học và văn hóa của LB Nga

Tên nhà bác học	Tác phẩm	Lĩnh vực

Câu 5. Trình bày một số đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế trên lãnh thổ Liên Bang Nga.

Câu 6. Hãy chứng minh Liên Bang Nga từng là bộ phận trụ cột của Liên Xô trước đây.

II. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Câu 1. Đặc điểm vị trí địa lí của LB Nga.

- LB Nga có diện tích rộng nhất thế giới, lãnh thổ của nước này trải dài trên hai châu lục: châu Âu và châu Á.
- Phía Bắc và Đông giáp với Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương, phía Tây và Nam giáp với 14 quốc gia trong lục địa (có thể kể tên các nước giáp với LB Nga). Đường biên giới của LB Nga dài xấp xỉ đường Xích đạo.
- Nằm ở vị trí trung gian của bán cầu Bắc.

*** Ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của LB Nga.**

- Thuận lợi:
 - + Nằm ở vị trí trung gian của bán cầu Bắc, tiếp giáp với nhiều quốc gia trong lục địa và hai đại dương lớn nên LB Nga có thể quan hệ với các quốc gia châu Âu, Bắc Phi và Hoa Kỳ thông quan đường biển, đường bộ, đường sắt.
 - + LB Nga có đường bờ biển dài, phía bắc tiếp giáp với Bắc Băng Dương, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía tây và tây nam giáp biển Ban-tích, biển Đen, biển Ca-xpi. Những vùng biển rộng lớn này có giá trị nhiều mặt đối với sự phát triển kinh tế xã hội.
 - + Lãnh thổ rộng lớn, nhiều cảnh quan đẹp thu hút du khách.
- Khó khăn:
 - + Đường biên giới dài gây khó khăn, tốn kém cho việc bảo vệ biên giới, an ninh quốc gia.
 - + Lãnh thổ rộng, trải qua nhiều mùa giờ khó khăn cho việc thống nhất giờ làm việc chung.

Câu 2. Hoàn thành bảng kiến thức.

Tự nhiên	Phần phía Tây		Phần phía Đông	
Địa hình	Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia và vùng trũng.		Phần lớn là núi và cao nguyên.	
Khí hậu	Chủ yếu có khí hậu ôn đới hải dương.		Khí hậu ôn đới lục địa.	
Khoáng sản	Giàu khoáng sản: than, dầu, quặng sắt, kim loại màu,...		Nguồn khoáng sản lớn: than, khí đốt, vàng,... và tiềm năng thủy điện lớn.	
	Thuận lợi	Khó khăn	Thuận lợi	Khó khăn

Ảnh hưởng đến phát triển KTXH	ĐB Đông Âu đất đai màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp. Giàu khoáng sản thuận lợi phát triển công nghiệp.	ĐB Tây Xi-bia không thuận lợi phát triển nông nghiệp.	Nhiều khoáng sản, lâm sản và tiềm năng thủy điện lớn thuận lợi phát triển công nghiệp.	Phần lớn là núi và cao nguyên, khí hậu khắc nghiệt không thuận lợi phát triển nông nghiệp và gây khó khăn cho việc xây dựng GTVT.
-------------------------------	---	---	--	---

Câu 3. Nhận xét sự thay đổi dân số LB Nga và nêu hệ quả của sự thay đổi đó.

- Dân số LB Nga giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2005 liên tục giảm, năm 1991 dân số là 148,3 triệu người đến năm 2005 chỉ còn 143 triệu người (giảm 5,3 triệu người).
- LB Nga thuộc kết cấu dân số già (thấp dân số kiểu thu hẹp), kết cấu theo giới tính của LB Nga có sự chênh lệch lớn, tỉ lệ nữ cao hơn nam đặc biệt là ở ngoài độ tuổi lao động.

Nguyên nhân: Số dân LB Nga giảm liên tục là do tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên âm và số người Nga di cư sang nước ngoài nhiều.

*** Hệ quả của sự biến động dân số LB Nga**

- Dân số LB Nga đang già đi nên đất nước này đang đứng trước nguy cơ thiếu nguồn lao động trong tương lai.
- Số người ngoài độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ lớn nên đòi hỏi các dịch vụ bảo trợ chăm sóc người lớn tuổi cao.

Câu 5. Đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế:

Bảng 8.5. Đặc điểm các vùng kinh tế của Liên Bang Nga

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Vùng Trung ương	- Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. - Vùng sản xuất lương thực thực phẩm lớn. - Tập trung nhiều ngành công nghiệp. - Mát-xcơ-va là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, du lịch của cả nước.
Vùng trung tâm đất đen	- Tự nhiên thuận lợi phát triển nông nghiệp. - Công nghiệp phát triển (đặc biệt các ngành phục vụ nông nghiệp).
Vùng U-ran	- Giàu tài nguyên khoáng sản. - Công nghiệp phát triển (khai thác, luyện kim, cơ khí, dầu mỏ,...)
Vùng Viễn Đông	- Giàu tài nguyên. - Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến thủy sản,...

Câu 6. Liên Bang Nga từng là trụ cột trong LB Xô Viết trước đây vì: Sản phẩm của nhiều ngành công nghiệp và nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong LB Xô Viết, hầu hết sản phẩm của các ngành công nghiệp đều chiếm hơn 50% trong tổng sản phẩm của Liên Xô cũ. Đặc biệt, trong đó nhiều nhất là gỗ, giấy và xenlulô chiếm 90%; dầu mỏ chiếm 87,2%; thép chiếm 60%; điện chiếm 65,7%, than đá 56,7%. Các sản phẩm này chủ yếu là sản phẩm của ngành công nghiệp nặng lượng - ngành có vai trò quan trọng của một quốc gia. Ngoài ra, sản lượng lương thực chiếm trên 50% sản lượng toàn Liên bang.

Bài 7. HOA KỲ

Câu 7. Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế xã hội Hoa Kỳ.

Câu 8. Phân thức ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội Hoa Kỳ.

Câu 9. Trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp Hoa Kỳ.